



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 09+10

Ngày 15 tháng 02 năm 2020

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

02-01-2020	Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	3
07-01-2020	Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND quy định mức tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh lập thành tích tại giải thể thao cấp tỉnh, các đại hội, giải thể thao quốc gia	11
10-01-2020	Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ	17
20-01-2020	Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND về việc phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy mô vốn đầu tư và địa bàn thực hiện liên kết trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	48

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

06-12-2019	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND Về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất	51
------------	---	----

	phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	
06-12-2019	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; biên chế hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP năm 2020	90
06-12-2019	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea K'pam), huyện Cư M'Gar	92
06-12-2019	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND về việc tổ chức các kỳ họp thường lệ của HĐND tỉnh Đắk Lắk khóa IX trong năm 2020	95
06-12-2019	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND về kết quả giám sát việc chấp hành pháp luật về quản lý các cơ sở y tế và nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	96
06-12-2019	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021	100
06-12-2019	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả bầu cử bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021	101

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2020/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về
đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền
với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 58/TTr-STP ngày 02/12/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thi hành Quyết định này, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/01/2020 và thay thế Quyết định số 27/2012/QĐ-UBND ngày 20/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp
quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm
2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định cơ chế phối hợp thực hiện các hoạt động liên quan đến nhiệm vụ quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là đăng ký thế chấp) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Những nội dung không quy định trong Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Sở Tư pháp;
- b) Sở Tài nguyên và Môi trường;
- c) Sở Tài chính;
- d) Sở Nội vụ;
- đ) Sở Thông tin và Truyền thông;
- e) Cơ quan Thi hành án dân sự;
- g) Công an tỉnh;
- h) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk và các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh;
- i) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện);
- k) Cơ quan thực hiện đăng ký, cung cấp thông tin về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;
- l) Tổ chức hành nghề công chứng;
- m) Văn phòng Thừa phát lại;

n) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mục đích phối hợp

1. Bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất và có hiệu quả việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với hoạt động đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

2. Phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quan hệ phối hợp khi thực hiện nhiệm vụ.

3. Kịp thời giải quyết các yêu cầu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; đảm bảo sự an toàn, minh bạch cho các giao dịch liên quan đến tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Việc phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, tổ chức và các quy định của pháp luật có liên quan, không làm ảnh hưởng đến hoạt động thường xuyên của từng cơ quan, tổ chức, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức và cá nhân liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp chặt chẽ, đồng bộ và thống nhất nhằm đảm bảo hoạt động quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả, tạo điều kiện cho hoạt động đăng ký thế chấp được thuận lợi, kịp thời; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các vi phạm phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp.

3. Bảo đảm tính kỷ luật, kỷ cương trong các hoạt động phối hợp; đề cao trách nhiệm cá nhân của Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và cán bộ, công chức, viên chức tham gia phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch nhằm triển khai công tác quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp trên địa bàn tỉnh; sơ kết, tổng kết việc thực hiện công tác đăng ký thế chấp.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện đăng ký và quản lý đăng ký thế chấp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Rà soát, kiến nghị xử lý các quy định pháp luật về đăng ký thế chấp.

4. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đăng ký thế chấp; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn cho người thực hiện đăng ký thế chấp.

5. Vận hành, quản lý Hệ thống dữ liệu quốc gia về biện pháp thế chấp tại địa phương.

6. Bố trí nhân lực, kinh phí, trang bị cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp.
7. Rà soát, thống kê, báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động đăng ký thế chấp trên địa bàn tỉnh.
8. Kiểm tra, thanh tra, theo dõi thi hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật liên quan đến đăng ký thế chấp.
9. Tổ chức họp nhằm giải quyết, tháo gỡ những vướng mắc, phát sinh.
10. Cung cấp, công bố, trao đổi thông tin về biện pháp thế chấp.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP

Điều 5. Phối hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công tác; tổ chức thực hiện sơ kết, tổng kết công tác quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch công tác nhằm triển khai công tác quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa phương theo chương trình, kế hoạch công tác của Bộ Tư pháp (nếu có); tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sơ kết, tổng kết hoạt động đăng ký thế chấp để kịp thời phát hiện, đề xuất hướng xử lý những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn.

Điều 6. Phối hợp trong chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc đăng ký và quản lý đăng ký thế chấp trên địa bàn tỉnh

1. Sở Tư pháp thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức hành nghề công chứng, văn phòng Thừa phát lại, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định của pháp luật trong hoạt động công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến đăng ký thế chấp; trong cung cấp thông tin về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, chia sẻ thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản thế chấp; phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố, cơ quan Thi hành án dân sự và các cơ quan liên quan trong việc cung cấp thông tin về tài sản bảo đảm nhằm giúp các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân ký kết, thực hiện giao dịch bảo đảm an toàn và đúng pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố thực hiện đăng ký, tiếp nhận, cung cấp thông tin có liên quan đến thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; tình trạng pháp lý của tài sản thế chấp cho các tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan Thi hành án dân sự và các cơ quan liên quan.

3. Cơ quan Thi hành án dân sự; Công an tỉnh chỉ đạo các đơn vị nghiệp vụ, Công an cấp huyện thường xuyên trao đổi, cung cấp thông tin về tình trạng pháp lý

của tài sản kê biên là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho các cơ quan, đơn vị có liên quan.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Đắk Lắk chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức tín dụng thực hiện đúng các quy định pháp luật về đăng ký thế chấp và các văn bản liên quan; làm đầu mối tiếp nhận thông tin liên quan đến việc thực hiện các quy định của pháp luật về đăng ký thế chấp của các tổ chức tín dụng, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có biện pháp chỉ đạo.

5. Văn phòng đăng ký đất đai chỉ đạo Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố thực hiện đúng các quy định pháp luật về đăng ký thế chấp và các văn bản liên quan.

Điều 7. Xây dựng, hoàn thiện các quy định pháp luật về đăng ký thế chấp

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan tổ chức rà soát, đánh giá các quy định của pháp luật về đăng ký thế chấp để kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới cho phù hợp.

Điều 8. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đăng ký thế chấp; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn cho người thực hiện đăng ký thế chấp

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk, Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Đắk Lắk, Đài Phát thanh - Truyền hình Đắk Lắk tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk tổ chức tập huấn, đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác liên quan đến đăng ký thế chấp.

Điều 9. Vận hành, quản lý Hệ thống dữ liệu quốc gia về biện pháp bảo đảm trên địa bàn tỉnh

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan vận hành và quản lý Hệ thống dữ liệu quốc gia về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật, tích hợp thông tin về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất vào Hệ thống dữ liệu quốc gia về biện pháp bảo đảm theo quy định.

Điều 10. Bảo đảm nhân lực, kinh phí, trang bị cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp

1. Các cơ quan, tổ chức theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm bảo đảm nguồn nhân lực thực hiện hoạt động đăng ký thế chấp và quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bảo đảm kinh phí phục vụ hoạt động đăng ký thế chấp và quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 11. Rà soát, thống kê, báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động đăng ký thế chấp trên địa bàn tỉnh

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp số liệu đăng ký thế chấp, báo cáo Sở Tư pháp theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu.

2. Sở Tư pháp định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp kết quả hoạt động đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tư pháp.

Điều 12. Kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật liên quan đến đăng ký thế chấp

1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Tùy theo tình hình thực tế, chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch và thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành đối với Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố.

b) Làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện kiểm tra Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố khi có yêu cầu.

2. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra nghiệp vụ đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố.

3. Trách nhiệm của Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk

Phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra về công tác đăng ký thế chấp trên địa bàn tỉnh.

4. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động đăng ký thế chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm phối hợp với nhau trong hoạt động giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 13. Tổ chức hợp giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong đăng ký thế chấp

Căn cứ tình hình thực tế, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk, các cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức họp với sự tham gia của đại diện các tổ chức hành nghề công chứng, Văn phòng Thừa phát lại, cơ quan Thi hành án dân sự, Văn phòng đăng ký đất đai, các tổ chức tín dụng để giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình ký kết, thực hiện hợp đồng thế chấp và đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Điều 14. Cung cấp, công bố, trao đổi thông tin về biện pháp thế chấp

1. Cơ quan đăng ký thế chấp có trách nhiệm gửi thông tin cho Sở Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, công bố thông tin về tài sản thế chấp sau khi thực hiện đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký, sửa chữa sai sót, xóa đăng ký thế chấp liên quan đến việc thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng không phải là nhà ở theo quy định tại Điều 64 của Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; cung cấp thông tin về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đầy đủ, kịp thời cho tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu, trừ trường hợp có căn cứ từ chối cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, công bố thông tin về biện pháp bảo đảm theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm trên Trang thông tin điện tử của đơn vị. Các cơ quan liên quan có trách nhiệm gửi thông tin cho Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện việc công bố theo quy định.

3. Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm gửi thông báo về việc kê biên tài sản thi hành án, giải tỏa kê biên tài sản thi hành án tới Văn phòng đăng ký đất đai nơi có đất, tài sản gắn liền với đất bị kê biên ngay trong ngày ký quyết định kê biên, quyết định giải tỏa kê biên tài sản thi hành án là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Nội dung thông báo gồm: số, ngày, tháng, năm ký quyết định kê biên, giải tỏa kê biên; thông tin về người phải thi hành án, chủ thể có quyền sở hữu tài sản hoặc chủ thể có quyền sử dụng tài sản; thông tin về tài sản bị kê biên.

4. Văn phòng thừa phát lại trong phạm vi chức năng, thẩm quyền theo quy định của pháp luật có trách nhiệm cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

5. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, cơ quan đăng ký thế chấp; cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản; cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm trao đổi thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản thế chấp một cách kịp thời, đầy đủ, chính xác.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tư pháp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phối hợp về quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc hoặc có những vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Tư pháp để được hướng dẫn, giải quyết; trường hợp vượt quá thẩm quyền, Sở Tư pháp tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 02/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh lập thành tích tại giải thể thao cấp tỉnh, các đại hội, giải thể thao quốc gia

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 2465/TTr-SVHTTDL ngày 19 tháng 11 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh lập thành tích tại giải thể thao cấp tỉnh, các đại hội, giải thể thao quốc gia.

Điều 2. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài chính, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17/01/2020 và thay thế Quyết định số 32/2012/QĐ-UBND ngày 04/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định một số chế độ cho huấn luyện viên, vận động viên được tập trung tập huấn và thi đấu; Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa

đổi, bổ sung Phần A Quy định mức khen thưởng và một số chế độ cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu các giải thể thao, ban hành kèm theo Quyết định số 32/2012/QĐ-UBND./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Mức tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh
lập thành tích tại giải thể thao cấp tỉnh, các đại hội, giải thể thao quốc gia**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 07 /01/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Điều 1. Mức tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh lập thành tích tại giải thể thao cấp tỉnh, các đại hội, giải thể thao quốc gia

1. Mức tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh lập thành tích tại các đại hội, giải thể thao quốc gia

a) Các môn cá nhân

TT	Tên giải thi đấu	Mức thưởng đối với thành tích (đơn vị tính: triệu đồng)				
		Huy chương Vàng	Huy chương Bạc	Huy chương Đồng	Giải phong cách	Phá kỷ lục
1. Giải cá nhân						
1.1	Đại hội thể dục thể thao	20	13	10		10
1.2	Vô địch quốc gia	7,2	4,8	3,6		3,6
1.3	Vô địch trẻ quốc gia; Vô địch cúp quốc gia; Giải quốc tế mở rộng.	3,6	2,4	1,8		3,6
1.4	Vô địch các lứa tuổi (thanh thiếu niên)	2,4	1,2	0,96		
1.5	Hội thi thể thao Toàn quốc	2,4	1,2	0,96		
1.6	Giải khu vực	1,2	0,72	0,48		
2. Giải đôi, đồng đội						
2.1	Đại hội thể dục thể thao	20 x số lượng	13 x số lượng	10 x số lượng		10 x số lượng
2.2	Giải vô địch quốc gia	3,6 x số lượng	2,4 x số lượng	1,8 x số lượng		3,6 x số lượng
2.3	Vô địch trẻ quốc gia; Vô địch cúp quốc gia;	1,8 x số lượng	1,2 x số lượng	0,9 x số lượng		1,8 x số lượng

	Giải quốc tế mở rộng; Hội thi thể thao Toàn quốc					
2.4	Vô địch các lứa tuổi (thanh thiếu niên)	1,2 x số lượng	0,96 x số lượng	0,72 x số lượng		
2.5	Giải khu vực	0,6 x số lượng	0,36 x số lượng	0,24 x số lượng		
3. Giải toàn đoàn						
3.1	Đại hội thể dục thể thao	13	10	8		
3.2	Giải vô địch quốc gia	8	6	4		
3.3	Giải vô địch trẻ; hội thi thể thao toàn quốc; giải cúp; giải khu vực; quốc tế mở rộng.	5	4	3		

b) Các môn tập thể

TT	Tên cuộc thi	Mức thưởng đối với thành tích (đơn vị tính: triệu đồng)							Ghi chú
		Huy chương Vàng	Huy chương Bạc	Huy chương Đồng	Trận thắng	Trận hòa	Trụ hạng	Thắng hạng	
1	Giải bóng đá								
1.1	Hạng nhì quốc gia				60/trận	30/trận		400	
1.2	Hạng nhất và Cúp quốc gia				150/trận	75/trận	16/người	30/người	Theo danh sách thực tế số người đăng ký tham gia
1.3	Từ 17 tuổi đến 21 tuổi; Quốc tế mở rộng;	4,8 x số lượng	3 x số lượng	1,8 x số lượng	- Vòng loại:15 - Bán kết: 20 - Chung kết: 25				
1.4	Từ 12 tuổi đến dưới 17 tuổi	2,4 x số lượng	1,8 x số lượng	1,2 x số lượng	- Vòng loại: 10 - Bán kết:15 - Chung kết: 20				
1.5	Dưới 12 tuổi; Hội thi thể thao; khu vực.	1,8 x số lượng	0,96 x số lượng	0,72 x số lượng	- Vòng loại:6 - Bán kết: 10 - Chung kết: 15				
2	Giải bóng chuyền								
2.1	Bóng chuyền hạng A				- Vòng loại: 15 - Bán kết: 20 - Chung kết: 25			150	Theo danh sách thực tế số người đăng ký tham gia

2.2	Giải các đội mạnh				Vòng loại: 40 Bán kết: 55 Chung kết: 80	300	20/người	
2.3	Các giải trẻ; giải cúp; hội thi thể thao; giải khu vực	3,6 x số lượng	2,4 x số lượng	1,8 x số lượng	Vòng loại:10 Bán kết:15 Chung kết: 20			

2. Mức tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh lập thành tích tại giải thể thao cấp tỉnh

TT	Tên cuộc thi	Mức thưởng đối với thành tích (đơn vị tính: triệu đồng)				
		Huy chương Vàng	Huy chương Bạc	Huy chương Đồng	Giải phong cách	Phá kỷ lục
1	Giải cá nhân	2	1,6	1,3		
2	Giải đôi	2,6	2,1	1,8		
3	Đội	3,3	2,6	2		
4	Toàn đoàn					
4.1	Bóng đá	8	7	5	4	
4.2	Bóng chuyền, bóng đá mini, bóng rổ, bóng ném, Hội thi thể thao dân tộc; Việt dã.	7	5	4	4	
4.3	Các môn khác	5	4	3		
5	Thi đấu các giải trẻ của tỉnh	Mức thưởng bằng 60% mức thưởng giải vô địch tỉnh				

3. Mức tiền thưởng Huấn luyện viên: Đối với huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên thi đấu đạt thành tích thì mức thưởng được tính bằng mức thưởng đối với vận động viên (bằng tổng số huy chương của vận động viên đạt được tại giải). Trong đó huấn luyện viên trực tiếp đào tạo được hưởng 40% (trong 02 năm kể từ ngày chuyển giao), huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện thi đấu được hưởng 60%.

4. Trường hợp không được thưởng: Trường hợp không trụ hạng thì không thưởng cho các trận hòa được áp dụng đối với giải Hạng nhì, Hạng nhất và Cúp quốc gia.

Điều 2. Ngoài các chế độ được quy định tại Điều 1 Quy định này, các chế độ khác được thực hiện theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ Quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

Điều 3. Kinh phí chi trả chế độ tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên được sử dụng từ nguồn kinh phí sự nghiệp thể thao, được bố trí trong dự toán chi hàng năm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, đơn vị, cá nhân huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác để bổ sung hỗ trợ, khuyến khích huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

Điều 4. Định kỳ hàng năm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan về số lượng huấn luyện viên, vận động viên được khen thưởng; số lượng huấn luyện viên, vận động viên giỏi trong, ngoài tỉnh đến huấn luyện, tập luyện và thi đấu cho tỉnh. Sở Tài chính có trách nhiệm cân đối, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí theo dự toán hàng năm cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để chi trả cho huấn luyện viên, vận động viên theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**
Số: 03/2020/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý Người đại diện phần vốn Nhà nước
tại Doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 106/2015/NĐ-CP ngày 23/10/2015 của Chính phủ về quản lý Người đại diện phần vốn Nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ thực hiện về quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình 884/TTr-SNV ngày 05/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện; kiểm tra và báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả thực hiện Quyết định này cho UBND tỉnh biết, theo dõi và chỉ đạo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Công ty TNHH hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần có phần vốn góp của Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan; Người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp
mà nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND
ngày 10/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về Quản lý người đại diện phần vốn nhà nước và chế độ hoạt động của Người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ; mối quan hệ giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp và người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong việc thực hiện quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu với vai trò là cổ đông, thành viên góp vốn tại doanh nghiệp và tham gia thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên hoặc Ban điều hành (nếu có).

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này áp dụng đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; Người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp; các tổ chức, các cá nhân có liên quan đến hoạt động của Người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp* (sau đây gọi là Người đại diện): Là người được cơ quan đại diện chủ sở hữu cử hoặc ủy quyền làm đại diện một phần hoặc toàn bộ vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp để thực hiện toàn bộ hoặc một số quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông nhà nước hoặc thành viên góp vốn tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. *Cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước*: Là Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

3. *Đơn vị đầu mối*: Là các sở, ngành thuộc cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước được phân công tham mưu, giúp cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước thực hiện một số nhiệm vụ, nội dung công việc thuộc phạm vi quyền, trách

nhiệm đại diện vốn chủ sở hữu Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

4. *Quyết định cử người đại diện*: Là văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước cử, giao người đại diện thực hiện các quyền của cổ đông hoặc thành viên góp vốn tại doanh nghiệp mà nhà nước có phần vốn góp.

5. *Cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước*: Là Sở Nội vụ.

Chương II

CHẾ ĐỘ HOẠT ĐỘNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI ĐẠI DIỆN VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 3. Số lượng Người đại diện và nội dung văn bản ủy quyền đối với Người đại diện

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước quyết định về số lượng, thành phần, cơ cấu Người đại diện tại doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của doanh nghiệp, phù hợp với đặc điểm cụ thể của từng doanh nghiệp có phần vốn nhà nước theo các căn cứ sau:

- a) Quy mô vốn điều lệ của doanh nghiệp;
- b) Tỷ lệ phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;
- c) Ngành nghề kinh doanh và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;
- d) Chiến lược và mục tiêu phát triển doanh nghiệp theo định hướng của nhà nước;
- đ) Các quy định khác của pháp luật.

Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước ủy quyền cho từ 02 (hai) Người đại diện trở lên thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước xác định cụ thể phần vốn góp, số cổ phần cho mỗi người đại diện và giao cho một người đại diện chịu trách nhiệm phụ trách chung (gọi tắt là Người đại diện phụ trách chung).

2. Việc ủy quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước cho Người đại diện phải thực hiện bằng văn bản.

Điều 4. Chế độ hoạt động của Người đại diện

1. Người đại diện làm việc theo chế độ:

- a) Chuyên trách trong ban quản lý, điều hành tại Công ty (Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc);

b) Kiêm nhiệm trong Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

2. Thời hạn ủy quyền cho Người đại diện:

a) Thời hạn ủy quyền cho Người đại diện không quá 05 năm và phù hợp với nhiệm kỳ Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của doanh nghiệp;

b) Trường hợp có sự thay đổi Người đại diện trong nhiệm kỳ Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thì thời hạn ủy quyền Người đại diện là thời gian còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên đó.

3. Người đại diện đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước ủy quyền thì không được giao, ủy quyền lại cho người khác đại diện thay mình biểu quyết, quyết định các nội dung đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước ủy quyền, cho ý kiến.

Điều 5. Nhiệm vụ của Người đại diện

1. Thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn do chủ sở hữu giao; tham gia biểu quyết tại các cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông theo thẩm quyền.

2. Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ từ 36% vốn điều lệ trở lên phải báo cáo, xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước bằng văn bản để tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông, các cuộc họp khác (nếu có) đối với những nội dung quy định sau:

a) Mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản doanh nghiệp;

b) Điều lệ, sửa đổi và bổ sung điều lệ của doanh nghiệp;

c) Việc tăng hoặc giảm vốn điều lệ; thời điểm và phương thức huy động vốn; loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; việc mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

d) Việc đề cử đề bầu, kiến nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát. Đề cử đề bổ nhiệm, kiến nghị miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp. Thù lao, tiền lương, tiền thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp; số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp;

đ) Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển;

e) Chủ trương góp vốn, nắm giữ, tăng, giảm vốn của doanh nghiệp tại công ty con; thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện; việc tiếp nhận doanh nghiệp tự nguyện tham gia làm công ty con, công ty liên kết;

g) Chủ trương mua, bán tài sản và hợp đồng vay, cho vay có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp; chủ trương vay nợ nước ngoài của doanh nghiệp;

h) Báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm;

i) Chế độ tuyển dụng; chế độ thù lao, tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp;

k) Các hợp đồng, giao dịch phát sinh giữa Người đại diện và Công ty;

l) Có ý kiến với cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước về giá đền bù đất (nếu có), tài sản trên đất, thiệt hại kinh tế... khi Nhà nước thu hồi đất có tài sản trên đất cho địa phương hoặc các doanh nghiệp khác quản lý, sử dụng mà giá trị bồi thường, đền bù thấp hơn giá trị thực tế trên sổ sách của Công ty.

3. Theo dõi, giám sát tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; báo cáo kịp thời về việc Công ty hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, không hoàn thành nhiệm vụ được giao và những trường hợp sai phạm khác.

4. Định kỳ hàng quý, hàng năm và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước, Người đại diện phần vốn nhà nước tổng hợp, báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính và kiến nghị giải pháp. Sau kỳ họp hoặc lấy ý kiến của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội cổ đông, Người đại diện vốn phải báo cáo kết quả cho chủ sở hữu.

5. Yêu cầu doanh nghiệp nộp vào ngân sách nhà nước khoản lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty.

6. Người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có trách nhiệm hướng doanh nghiệp đi đúng mục tiêu, định hướng của doanh nghiệp. Khi phát hiện doanh nghiệp đi chệch mục tiêu định hướng, Người đại diện phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước ngay và đề xuất giải pháp khắc phục. Sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước có ý kiến phải tổ chức thực hiện kịp thời để nhanh chóng hướng doanh nghiệp đi đúng mục tiêu, định hướng đã xác định. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm gây tổn thất vốn Nhà nước.

Điều 6. Trách nhiệm báo cáo của Người đại diện

Người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo, xin ý kiến chủ sở hữu trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và các nội dung

khác có liên quan theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

1. Các hình thức báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ (hàng quý, năm): Trên cơ sở báo cáo tài chính và báo cáo khác của doanh nghiệp, định kỳ (quý, năm), Người đại diện tại Công ty có trách nhiệm tổng hợp và phân tích đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp (đính kèm Phụ lục 1). Thời hạn báo cáo định kỳ: Báo cáo Quý 30 ngày làm việc sau kết thúc quý; Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30/7; Báo cáo năm trước ngày 15/4 năm sau.

b) Báo cáo theo yêu cầu đột xuất, bất thường:

- Báo cáo đột xuất: Căn cứ mục đích quản lý của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước, yêu cầu quản lý của cơ quan quản lý Nhà nước, trên cơ sở quy định hoặc thông báo bằng văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước, cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền; Người đại diện cung cấp các thông tin có liên quan tới tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, về việc đầu tư, tình hình tài chính của doanh nghiệp. Khi được yêu cầu, Người đại diện có trách nhiệm báo cáo đầy đủ các nội dung như yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước và cơ quan quản lý Nhà nước;

- Báo cáo bất thường: Người đại diện có trách nhiệm, nghĩa vụ báo cáo đầy đủ, kịp thời cho cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước những thông tin bất thường có ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hoặc ảnh hưởng tới lợi ích của doanh nghiệp, của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày Người đại diện có được các thông tin bất thường của doanh nghiệp như: Tài khoản của doanh nghiệp tại Ngân hàng bị phong tỏa; doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh; bị thu hồi giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hoạt động; có quyết định khởi tố đối với Ban quản lý, điều hành doanh nghiệp, Kế toán trưởng của doanh nghiệp; có bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp; có kết luận kiểm tra, thanh tra của cơ quan Thuế, cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán Nhà nước và các tranh chấp về tài sản, vốn, đất đai, lao động, các nội dung bất thường khác (nếu có).

- Thời hạn báo cáo: Báo cáo kết quả thực hiện các vấn đề đã xin ý kiến; Nghị quyết, Biên bản họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường: Thời hạn 15 ngày làm việc sau khi có kết quả biểu quyết theo ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước; các thông tin tài chính và thông tin khác mà doanh nghiệp công bố hàng năm hoặc các thông tin bất thường có tính chất trọng yếu khác (nếu có).

2. Phương thức báo cáo:

a) Người đại diện báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước, các cơ quan quản lý Nhà nước bằng văn bản và chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước, các cơ quan quản lý Nhà nước về nội dung đã báo cáo.

b) Các văn bản xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước của Người đại diện (đính kèm Phụ lục 2) phải gửi đến cho cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, cuộc họp khác hoặc tổ chức lấy ý kiến bằng phiếu (nếu có) 15 ngày làm việc (theo dấu Công văn đến) để cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước có ý kiến (trừ trường hợp đã ghi rõ thời hạn).

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày họp hoặc lấy ý kiến bằng phiếu (Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông, các cuộc họp khác (nếu có)), Người đại diện phải gửi Biên bản cuộc họp và các tài liệu liên quan khác đến cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước (đính kèm Phụ lục 3).

Trường hợp không thể đảm bảo thời gian đã nêu vì lý do bất khả kháng thì Người đại diện phải thông báo cho cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước thông qua các phương tiện thông tin (điện thoại, Fax, Email) để cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước có ý kiến.

c) Đối với các thông tin, tài liệu mật, việc cung cấp thông tin giữa Người đại diện với cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước hoặc các cơ quan quản lý Nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Quyền hạn của Người đại diện

1. Người đại diện phần vốn nhà nước được quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị tại doanh nghiệp mà Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cử, ủy quyền đến làm Người đại diện theo quy định theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty, các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Được cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước ủy quyền tham gia ý kiến và biểu quyết tại cuộc họp theo số cổ phần (mức vốn) được ủy quyền đại diện. Đối với các nội dung phải xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước thì sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước Người đại diện phải tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định theo đúng ý kiến chỉ đạo bằng văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước.

Trường hợp có nội dung phát sinh thêm chưa xin được ý kiến chỉ đạo thì đề nghị cuộc họp cho biểu quyết, quyết định sau.

3. Được hưởng tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm (nếu có), thù lao, các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

4. Được tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật thông tin do cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tổ chức.

5. Các quyền khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty theo ủy quyền.

Điều 8. Nghĩa vụ của Người đại diện

1. Người đại diện tuân thủ theo quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty do mình làm Người đại diện; các quy định của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, các quyền, trách nhiệm của mình.

2. Thường xuyên theo dõi, thu thập thông tin về tình hình hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh; giám sát tình hình tài chính; gửi các báo cáo định kỳ (quý, năm), báo cáo bất thường và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước, các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo kịp thời, đề xuất những giải pháp đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước về tình hình doanh nghiệp hoạt động thua lỗ; không đảm bảo khả năng thanh toán; đầu tư không đúng mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ do cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước giao hoặc những trường hợp sai phạm khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Mối quan hệ giữa Người đại diện và cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước có trách nhiệm:

a) Cử Người đại diện để thực hiện các quyền của cổ đông, thành viên góp vốn và quyền của thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Ban điều hành (nếu có) theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty;

b) Miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Người đại diện; quyết định tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm (nếu có) và các lợi ích khác của Người đại diện; đánh giá đối với Người đại diện;

c) Yêu cầu Người đại diện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình đầu tư, tài chính, hiệu quả sử dụng vốn Nhà nước, kết quả kinh doanh của Công ty;

d) Kiểm tra, giám sát hoạt động của Người đại diện, phát hiện những thiếu sót, yếu kém của Người đại diện để ngăn chặn, xử lý và chấn chỉnh kịp thời;

đ) Giao nhiệm vụ và chỉ đạo Người đại diện bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Nhà nước tại Công ty. Yêu cầu Người đại diện báo cáo (quý, năm) việc thực hiện nhiệm vụ được giao, quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ của Người đại diện;

e) Có trách nhiệm ban hành Quy chế đánh giá Người đại diện theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ trên cơ sở đó quyết định việc trả lương, thù lao, tiền thưởng, lợi ích khác (nếu có) cho Người đại diện; quy định bằng văn bản về sự phân công, phối hợp giữa những Người đại diện tại Công ty và giữa Người đại diện với cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước;

g) Có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị đầu mối được giao nhiệm vụ tham mưu để có ý kiến chỉ đạo kịp thời bằng văn bản khi Người đại diện xin ý kiến trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc (kể từ ngày nhận theo dấu công văn đến hoặc nhận thông báo qua các phương tiện thông tin: Điện thoại, fax, email) hoặc thời hạn khác sớm hơn theo yêu cầu để Người đại diện biết và thực hiện. Trường hợp tài liệu không đủ, không có cơ sở để tham gia ý kiến thì trong vòng 03 (ba) ngày làm việc (kể từ khi nhận được tài liệu, nhận được thông báo qua các phương tiện thông tin), cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước phải có văn bản để Người đại diện biết và bổ sung hoàn chỉnh tài liệu, thông tin;

h) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Người đại diện có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, trách nhiệm theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Quy chế này và các nội dung sau đây:

a) Tháng 01 hàng năm, xây dựng chương trình kế hoạch công tác năm báo cáo Cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước. Trong đó, đối với Người đại diện tại Công ty phải đề xuất kế hoạch, phương hướng, biện pháp hoạt động của mình tại doanh nghiệp do mình làm Người đại diện để cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước phê duyệt nhằm hướng doanh nghiệp thực hiện các mục tiêu, chiến lược của Nhà nước;

b) Xây dựng Quy chế hoạt động của Người đại diện trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước phê duyệt;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý và 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm, Người đại diện phải gửi cho cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước báo cáo đánh giá tình hình và nội dung hoạt động của Người đại diện.

Điều 10. Mối quan hệ giữa Người đại diện phần vốn nhà nước và doanh nghiệp có phần vốn góp của nhà nước

1. Doanh nghiệp có phần vốn góp của chủ sở hữu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các Hồ sơ tài liệu, thông tin liên quan đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, về việc đầu tư, tình hình tài chính, những nội dung khác (nếu có) cho Người đại diện khi được yêu cầu theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp để Người Đại diện thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

2. Người đại diện khi gửi báo cáo cho cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước và các cơ quan quản lý Nhà nước thì đồng thời gửi báo cáo đó cho Công ty. Trường hợp Công ty có ý kiến khác với nội dung báo cáo, đánh giá nhận xét của

Người đại diện thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Người đại diện, Công ty phải có văn bản gửi đến cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước để được xem xét.

3. Người đại diện tại Công ty trước khi gửi báo cáo cho cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước phải lấy ý kiến của Công ty. Trường hợp Công ty có ý kiến khác với nội dung báo cáo, đánh giá nhận xét của Người đại diện thì Công ty trực tiếp bàn bạc, giải thích các nội dung khác đó với Người đại diện để có sự đồng thuận trong báo cáo đánh giá, nhận xét. Sau khi bàn bạc nếu còn ý kiến khác nhau thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 11. Mối quan hệ giữa các Người đại diện

1. Người đại diện chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả công việc được cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước giao, đồng thời cùng với các Người đại diện khác chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động chung của các Người đại diện.

2. Người đại diện được cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước giao là Người đại diện phụ trách chung chịu trách nhiệm tổng hợp các ý kiến tham gia, các số liệu của các Người đại diện vào các báo cáo, chương trình, kế hoạch công tác để gửi cho cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước, bao gồm cả chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động chung của các Người đại diện.

Chương III

TIÊU CHUẨN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CỬ, CỬ LẠI, MIỄN NHIỆM, ĐÁNH GIÁ, KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT, THÔI VIỆC, NGHỈ HƯU NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Mục 1. CỬ, CỬ LẠI NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Điều 12. Tiêu chuẩn, điều kiện của người đại diện:

1. Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam.
2. Có đủ năng lực hành vi dân sự.
3. Có phẩm chất đạo đức tốt để đảm đương nhiệm vụ.
4. Hiểu biết pháp luật, có ý thức chấp hành luật pháp.
5. Có trình độ chuyên môn bậc đại học trở lên, có khả năng, kinh nghiệm thực tế từ 3 (ba) năm trở lên về quản lý tài chính doanh nghiệp, về kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu của vị trí được ủy quyền làm Người đại diện. Trường hợp doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài thì Người đại diện phải có đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài.
6. Không là vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý, điều hành doanh nghiệp có phần vốn góp của Nhà nước và của người có thẩm quyền quyết định việc ủy quyền làm Người đại diện.

7. Người đại diện tham gia vào Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc/Giám đốc doanh nghiệp phải có đủ tiêu chuẩn và điều kiện tương ứng với chức danh đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp; Điều lệ của doanh nghiệp; các tiêu chuẩn của chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy định của Đảng, Nhà nước đối với người được cử làm đại diện tại các doanh nghiệp có phần vốn góp của Nhà nước.

8. Không thuộc trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật.

9. Không đang trong thời gian bị thi hành kỷ luật, điều tra, truy tố, xét xử.

10. Có đủ hồ sơ cá nhân được cấp có thẩm quyền thẩm định, xác minh, xác nhận.

11. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao do cơ quan y tế có thẩm quyền chứng nhận, thời điểm chứng nhận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ cho cơ quan tham mưu về công tác tổ chức cán bộ không quá 06 tháng.

12. Phải đủ tuổi (tính theo tháng) để công tác hết 01 nhiệm kỳ theo quy định của chức danh quản lý trong doanh nghiệp.

13. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 13. Quy trình cử người đại diện

1. Căn cứ vào giá trị vốn của Nhà nước; chức năng nhiệm vụ, ngành nghề sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đối chiếu với điều kiện, tiêu chuẩn làm đại diện, cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ chủ trì phối hợp với Công ty (đối với trường hợp Công ty có nguồn nhân sự tại chỗ) hoặc các cơ quan, đơn vị, địa phương (Đối với trường hợp Công ty không có nguồn nhân sự tại chỗ) đề xuất nhân sự đủ điều kiện, tiêu chuẩn. Sau đó lấy ý kiến của Sở Tài chính và các sở, ngành chuyên ngành có liên quan về nhân sự giới thiệu cử làm người đại diện.

2. Trên cơ sở đề xuất nhân sự của Công ty, các cơ quan, đơn vị, địa phương và ý kiến của Sở Tài chính, các sở, ngành chuyên môn có liên quan. Cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ tổng hợp, thẩm định, hoàn thiện hồ sơ, thủ tục và trình chủ sở hữu quyết định cử người đại diện theo quy định.

3. Chủ sở hữu xem xét, kết luận những vấn đề mới phát sinh (nếu có) và quyết định cử người đại diện.

4. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan, đơn vị, địa phương được chủ sở hữu cử làm người đại diện thì cơ quan, đơn vị, địa phương có cán bộ, công chức, viên chức phải thực hiện:

a) Đối với cán bộ, công chức thì có quyết định điều động cán bộ, công chức đến nhận công tác tại doanh nghiệp kể từ ngày có quyết định cử cán bộ, công chức làm người đại diện.

b) Đối với viên chức thì chấm dứt hợp đồng làm việc và quyết định điều chuyển viên chức đến nhận công tác tại doanh nghiệp kể từ ngày có quyết định cử viên chức làm người đại diện.

Điều 14. Cử lại người đại diện

1. Trước 03 tháng tính đến thời điểm người đại diện hết thời hạn làm đại diện thì chủ sở hữu xem xét để cử lại hoặc không cử lại làm đại diện. Trường hợp người đại diện không được cử lại, chủ sở hữu có trách nhiệm bố trí công tác khác hoặc giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

2. Người đại diện được cử làm đại diện tại một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp.

3. Điều kiện cử lại người đại diện:

a) Có đủ điều kiện, tiêu chuẩn để cử làm người đại diện theo quy định;

b) Phải được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ 03 năm liên tiếp trước khi được cử lại làm đại diện.

4. Trong trường hợp đặc biệt, tùy trường hợp cụ thể, chủ sở hữu có thể xem xét, cử lại người đại diện khi còn đủ ít nhất hai phần ba thời gian công tác của nhiệm kỳ làm đại diện (tính đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định).

5. Quy trình cử lại người đại diện thực hiện theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 13 Quy chế này.

Điều 15. Hồ sơ cử, cử lại người đại diện

1. Hồ sơ cử người đại diện gồm:

a) Tờ trình của cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ;

b) Văn bản thống nhất ý kiến của Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan;

c) Tờ trình của Công ty hoặc Công văn giới thiệu của các cơ quan, đơn vị đề nghị cử người đại diện;

d) Biên bản họp cấp ủy, cơ quan có nhân sự giới thiệu cử làm người đại diện;

đ) Nhận xét, đánh giá của cấp ủy, cơ quan có nhân sự giới thiệu cử làm người đại diện;

e) Sơ yếu lý lịch (theo mẫu 2C-BNV/2008 ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BNV ngày 06/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Thời điểm khai lý lịch đến thời điểm trình cấp có thẩm quyền cử làm đại diện không quá 06 tháng) có xác nhận của cấp có thẩm quyền;

g) Bản tự nhận xét, đánh giá của người đại diện;

h) Các kết luận kiểm tra, thanh tra giải quyết khiếu nại tố cáo và các tài liệu có liên quan khác (nếu có);

i) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ về trình độ đào tạo, chuyên môn nghiệp vụ;

k) Giấy chứng nhận có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao;

l) Bản kê khai tài sản (theo mẫu quy định);

m) Bản nhận xét của cấp ủy hoặc chính quyền cơ sở nơi nhân sự cư trú thường xuyên về việc chấp hành pháp luật của nhân sự và gia đình tại nơi cư trú;

n) Chương trình hành động và bản cam kết tuân thủ các chủ trương, nghị quyết, chỉ đạo của chủ sở hữu và việc thực hiện các vai trò, trách nhiệm, nghĩa vụ của người đại diện với chủ sở hữu.

2. Hồ sơ cử lại người đại diện gồm:

a) Tờ trình của cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ và văn bản đồng ý của chủ sở hữu về chủ trương cử lại người đại diện;

b) Văn bản thống nhất ý kiến của Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan;

c) Sơ yếu lý lịch, các văn bằng, chứng chỉ, kê khai tài sản, giấy chứng nhận sức khỏe...;

d) Bản tự nhận xét, đánh giá;

đ) Kết quả đánh giá, phân loại cả nhiệm kỳ làm đại diện của chủ sở hữu.

Mục 2: MIỄN NHIỆM NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Điều 16. Điều kiện miễn nhiệm

1. Việc miễn nhiệm người đại diện được thực hiện một trong các trường hợp sau đây:

a) Có đơn xin thôi làm đại diện trước thời hạn và được chủ sở hữu đồng ý;

b) Chuyển công tác khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Đến tuổi được nghỉ hưu;

d) Chủ sở hữu hết vốn tại doanh nghiệp;

đ) Trong 02 năm liên tiếp của nhiệm kỳ làm đại diện bị đánh giá, phân loại ở mức không hoàn thành nhiệm vụ;

e) Vi phạm phẩm chất đạo đức hoặc vi phạm quy định những việc đảng viên không được làm đối với người đại diện là đảng viên;

g) Các trường hợp quy định tại các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Sau khi miễn nhiệm người đại diện, chủ sở hữu có trách nhiệm phân công, bố trí nhiệm vụ hoặc giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Quy trình miễn nhiệm

1. Căn cứ vào các trường hợp miễn nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Quy chế này, cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ chuẩn bị:

- a) Đề xuất phương án miễn nhiệm trình chủ sở hữu xem xét, quyết định;
- b) Hồ sơ gồm: Sơ yếu lý lịch; công văn đề nghị miễn nhiệm của cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ; bản tự nhận xét, đánh giá.

2. Chủ sở hữu xem xét, quyết định miễn nhiệm theo quy định.

Mục 3. ĐÁNH GIÁ NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Điều 18. Căn cứ đánh giá

Căn cứ đánh giá bao gồm:

1. Quyền, trách nhiệm của người đại diện theo quy định của pháp luật;
2. Chương trình, kế hoạch công tác năm đã được chủ sở hữu phê duyệt.

Điều 19. Thời điểm đánh giá

Việc đánh giá người đại diện được thực hiện hàng năm ngay sau khi doanh nghiệp công khai báo cáo tài chính năm theo quy định và trước khi thực hiện quy trình cử, cử lại, khen thưởng, kỷ luật người đại diện.

Điều 20. Thẩm quyền đánh giá và trách nhiệm của người đánh giá

1. Chủ sở hữu trực tiếp đánh giá người đại diện theo quy định và chịu trách nhiệm về nội dung đánh giá của mình.
2. Kết quả phân loại, đánh giá bằng văn bản được thông báo đến người đại diện và lưu vào hồ sơ người đại diện.

Điều 21. Nội dung đánh giá

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch năm hoặc nhiệm kỳ được chủ sở hữu phê duyệt gồm:
 - a) Kết quả và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;
 - b) Việc chấp hành, tuân thủ của người đại diện đối với chủ trương, nghị quyết và sự chỉ đạo của chủ sở hữu.
2. Việc chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nội quy, quy chế của doanh nghiệp.
3. Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lễ lối làm việc.

Điều 22. Phân loại đánh giá

Người đại diện được đánh giá hàng năm và được phân loại theo 03 mức độ: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 23. Tiêu chí đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

Người đại diện được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi đạt được tất cả các tiêu chí sau:

1. Hoàn thành toàn bộ nhiệm vụ được giao theo chương trình, kế hoạch công tác năm, đảm bảo thời gian và chất lượng công việc;
2. Luôn gương mẫu, chấp hành tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kỷ cương, kỷ luật; nội quy, quy chế của doanh nghiệp;
3. Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có lối sống lành mạnh; lễ lối làm việc chuẩn mực.

Điều 24. Tiêu chí đánh giá hoàn thành nhiệm vụ

Người đại diện được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ khi đạt được tất cả các tiêu chí sau:

1. Các tiêu chí được quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 23 Quy chế này;
2. Hoàn thành từ 70% trở lên nhiệm vụ được giao theo chương trình, kế hoạch công tác năm, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc do nguyên nhân khách quan.

Điều 25. Tiêu chí đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ

Người đại diện được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ khi vi phạm một trong các tiêu chí sau:

1. Hoàn thành dưới 70% nhiệm vụ được giao theo chương trình, kế hoạch công tác năm.
2. Không thực hiện hoặc vi phạm đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bị cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật theo quy định.
3. Vi phạm kỷ cương, kỷ luật; nội quy, quy chế của doanh nghiệp.

Điều 26. Trình tự, thủ tục đánh giá

1. Người đại diện viết bản tự nhận xét, đánh giá theo nội dung, tiêu chí đánh giá và tự nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại Điều 21, 22, 23, 24, 25 Quy định này, gửi chủ sở hữu thông qua cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ.
2. Cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ có văn bản gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và các cơ quan, đơn vị có liên quan về nhận xét, đánh giá người đại diện.
3. Cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ tổng hợp ý kiến của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, các cơ quan, đơn vị có liên quan và báo cáo chủ sở hữu.

4. Căn cứ bản tự nhận xét, đánh giá của người đại diện và ý kiến nhận xét, đánh giá của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, các cơ quan, đơn vị có liên quan, chủ sở hữu quyết định đánh giá, phân loại người đại diện theo các mức độ: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ.

Mục 4: KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Điều 27. Khen thưởng

Người đại diện có thành tích hoặc quá trình cống hiến thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 28. Nguyên tắc xử lý vi phạm

1. Khách quan, công bằng, nghiêm minh, đúng pháp luật.

2. Mỗi hành vi vi phạm pháp luật chỉ áp dụng một hình thức kỷ luật. Nếu người đại diện có nhiều hành vi vi phạm pháp luật thì bị xem xét xử lý kỷ luật về từng hành vi vi phạm pháp luật và áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật áp dụng hành vi vi phạm nặng nhất, trừ trường hợp có hành vi bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc.

3. Trường hợp người đại diện tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian đang thi hành quyết định kỷ luật thì bị áp dụng hình thức kỷ luật như sau:

a) Nếu có hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý kỷ luật ở hình thức nhẹ hơn hoặc bằng so với hình thức kỷ luật đang thi hành thì áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật đang thi hành;

b) Nếu có hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý kỷ luật ở hình thức nặng hơn so với hình thức kỷ luật đang thi hành thì áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật áp dụng đối với hành vi vi phạm pháp luật mới.

Quyết định kỷ luật đang thi hành chấm dứt hiệu lực thi hành kể từ thời điểm quyết định kỷ luật đối với hành vi vi phạm pháp luật mới có hiệu lực thi hành.

4. Thái độ tiếp thu, sửa chữa và sự chủ động khắc phục hậu quả của người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật là yếu tố xem xét tăng nặng hoặc giảm nhẹ khi áp dụng hình thức kỷ luật.

5. Thời gian chưa xem xét xử lý kỷ luật đối với người đại diện trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 34 Quy chế này không tính vào thời hạn xử lý kỷ luật.

6. Cấm mọi hành vi xâm phạm thân thể, danh dự, nhân phẩm của người đại diện trong quá trình xử lý kỷ luật.

Điều 29. Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật

1. Thời hiệu và thời hạn xử lý kỷ luật: Thời hiệu và thời hạn xử lý kỷ luật được áp dụng theo quy định của Luật Cán bộ, công chức hiện hành.

2. Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật của người đại diện, cơ quan đại diện chủ sở hữu phải ra thông báo bằng văn bản về việc xem xét xử lý kỷ luật. Thông báo phải nêu rõ thời điểm người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật, thời điểm phát hiện người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật và thời hạn xử lý kỷ luật.

Điều 30. Hình thức kỷ luật

Hình thức kỷ luật gồm: Khiển trách, cảnh cáo, buộc thôi việc.

Điều 31. Khiển trách

Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với người đại diện có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

1. Vi phạm lần thứ nhất, không thực hiện nhiệm vụ được giao mà không có lý do chính đáng.

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng vốn và tài sản của công ty để thu lợi riêng cho bản thân và cho người khác.

3. Vi phạm Điều lệ của tổng công ty, công ty, quyết định vượt thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây hậu quả làm thiệt hại cho tổng công ty, công ty và Nhà nước.

4. Vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kỷ luật lao động; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn mại dâm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 32. Cảnh cáo

Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với người đại diện có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

1. Sử dụng giấy tờ không hợp pháp để được cử làm đại diện; cấp hoặc xác nhận giấy tờ pháp lý cho người không đủ điều kiện, không đúng thẩm quyền.

2. Sử dụng thông tin, tài liệu của công ty để vụ lợi.

3. Để thất thoát vốn của Nhà nước.

4. Báo cáo không trung thực tình hình tài chính của công ty từ 02 lần trở lên hoặc 01 lần nhưng sai lệch nghiêm trọng tình hình tài chính doanh nghiệp.

5. Vi phạm ở mức độ nghiêm trọng quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kỷ luật lao động; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn mại dâm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 33. Buộc thôi việc

Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng đối với người đại diện có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

1. Bị phạt tù mà không được hưởng án treo.
2. Nghiện ma túy có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.
3. Vi phạm nghiêm trọng chế độ quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và chế độ khác, có kết luận của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền.
4. Có các quyết định, chỉ đạo, điều hành để công ty thua lỗ, thất thoát vốn nhà nước gây hậu quả nghiêm trọng.
5. Vi phạm ở mức độ đặc biệt nghiêm trọng các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kỷ luật lao động; phòng, chống tệ nạn mại dâm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 34. Các trường hợp chưa xem xét kỷ luật và miễn trách nhiệm kỷ luật

1. Các trường hợp chưa xem xét xử lý kỷ luật
 - a) Người đại diện đang trong thời gian nghỉ hàng năm, nghỉ theo chế độ, nghỉ việc riêng theo quy định của pháp luật được cấp có thẩm quyền cho phép;
 - b) Người đại diện đang trong thời gian điều trị bệnh tật có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền;
 - c) Người đại diện là nữ đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi;
 - d) Người đại diện đang bị tạm giữ, tạm giam chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử về hành vi vi phạm pháp luật;
2. Các trường hợp được miễn trách nhiệm kỷ luật
 - a) Được cơ quan có thẩm quyền xác nhận tình trạng mất năng lực hành vi dân sự khi vi phạm pháp luật;
 - b) Phải chấp hành quyết định của cấp trên theo quy định tại Khoản 5 Điều 9 Luật Cán bộ, công chức;
 - c) Được cơ quan có thẩm quyền xác nhận vi phạm pháp luật trong tình thế bất khả kháng khi thi hành công vụ.

Điều 35. Hội đồng kỷ luật

1. Thành lập Hội đồng kỷ luật

Chủ sở hữu quyết định thành lập Hội đồng kỷ luật để tư vấn việc áp dụng hình thức kỷ luật đối với người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp không thành lập Hội đồng kỷ luật

- a) Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật bị phạt tù mà không được hưởng án treo;

b) Người đại diện bị xem xét xử lý kỷ luật khi đã có kết luận về hành vi vi phạm pháp luật và đề nghị xử lý kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền.

3. Tổ chức họp kiểm điểm người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật

Việc tổ chức cuộc họp kiểm điểm được tiến hành đối với các trường hợp có thành lập Hội đồng kỷ luật và không thành lập Hội đồng kỷ luật quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được tiến hành như sau:

a) Người đứng đầu hoặc cấp phó của cấp có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức cuộc họp kiểm điểm và quyết định thành phần dự họp;

b) Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật phải làm bản tự kiểm điểm, giải trình các hành vi vi phạm và tự nhận hình thức kỷ luật. Bản kiểm điểm gửi đến cấp có thẩm quyền trước ít nhất 05 ngày làm việc tính đến ngày họp kiểm điểm.

Trường hợp người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật không làm bản tự kiểm điểm hoặc vắng mặt sau 02 lần gửi giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng, đến lần thứ 03 sau khi đã gửi giấy triệu tập, nếu tiếp tục vắng mặt thì cuộc họp kiểm điểm vẫn được tiến hành;

c) Nội dung cuộc họp kiểm điểm: Người bị kiểm điểm đọc bản tự kiểm điểm, các thành viên dự họp tham gia ý kiến, người chủ trì và các thành viên dự họp bỏ phiếu kín kiến nghị hình thức kỷ luật.

Nội dung cuộc họp kiểm điểm người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại Điều này phải được lập thành biên bản. Biên bản cuộc họp kiểm điểm phải có kiến nghị hình thức kỷ luật đối với người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp kiểm điểm, biên bản cuộc họp kiểm điểm được gửi đến Chủ tịch Hội đồng kỷ luật trong trường hợp thành lập Hội đồng kỷ luật hoặc người có thẩm quyền xử lý kỷ luật trong trường hợp không thành lập Hội đồng kỷ luật để xem xét theo thẩm quyền.

Điều 36. Thành phần Hội đồng kỷ luật

1. Hội đồng kỷ luật có 05 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là đại diện cơ quan đại diện chủ sở hữu;

b) Một Ủy viên Hội đồng là đại diện cấp ủy cấp trên của cấp ủy mà người đại diện là Đảng viên đang sinh hoạt;

c) Một Ủy viên Hội đồng là người đại diện phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có người đại diện bị xem xét xử lý kỷ luật (trong trường hợp doanh nghiệp có từ 02 người đại diện trở lên) hoặc Đại diện Lãnh đạo doanh nghiệp có người đại diện bị xem xét xử lý kỷ luật (trường hợp doanh nghiệp có 01 người đại diện);

d) Một Ủy viên Hội đồng là đại diện ban chấp hành công đoàn của công ty có người đại diện bị xử lý kỷ luật;

đ) Một Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là người phụ trách cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Không được cử người có quan hệ gia đình như cha, mẹ, con được pháp luật thừa nhận; vợ, chồng; anh, chị, em ruột; anh, em rể; chị, em dâu hoặc người có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của người đại diện bị xem xét xử lý kỷ luật tham gia thành viên Hội đồng kỷ luật.

Điều 37. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng kỷ luật

1. Hội đồng kỷ luật họp khi có đủ 03 thành viên trở lên tham dự, trong đó có Chủ tịch Hội đồng và thành viên kiêm Thư ký Hội đồng. Hội đồng kỷ luật kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật bằng kết quả bỏ phiếu kín với kết quả trên 50% ý kiến thành viên dự họp tán thành.

Trường hợp Hội đồng kỷ luật họp chỉ có 04 thành viên tham dự mà kết quả bỏ phiếu kín kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật chỉ được 02 thành viên dự họp tán thành, trong đó có Chủ tịch Hội đồng thì thực hiện theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng.

2. Việc họp Hội đồng kỷ luật phải được ghi biên bản ý kiến của các thành viên dự họp và kết quả bỏ phiếu kiến nghị hình thức kỷ luật.

3. Hội đồng kỷ luật tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 38. Trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật

1. Tổ chức họp Hội đồng kỷ luật

a) Chuẩn bị họp:

- Chậm nhất 07 ngày làm việc trước cuộc họp của Hội đồng kỷ luật, giấy triệu tập họp phải được gửi đến người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật. Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt phải có lý do chính đáng. Trường hợp người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt sau 02 lần gửi giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng, đến lần thứ 03 sau khi đã gửi giấy triệu tập, nếu tiếp tục vắng mặt thì Hội đồng kỷ luật vẫn họp xem xét và kiến nghị hình thức kỷ luật;

- Hội đồng kỷ luật có thể mời thêm đại diện các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội nơi người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật đang công tác dự họp. Người được mời có quyền phát biểu ý kiến và đề xuất hình thức kỷ luật nhưng không được bỏ phiếu về hình thức kỷ luật;

- Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật có nhiệm vụ chuẩn bị tài liệu, hồ sơ có liên quan đến việc xử lý kỷ luật, ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng kỷ luật;

- Hồ sơ kỷ luật trình Hội đồng kỷ luật gồm: Bản tự kiểm điểm, trích ngang sơ yếu lý lịch, biên bản cuộc họp kiểm điểm của doanh nghiệp nơi người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật đang công tác và các tài liệu khác có liên quan.

b) Trình tự họp:

- Chủ tịch Hội đồng kỷ luật tuyên bố lý do, giới thiệu các thành viên tham dự;
- Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật đọc trích ngang sơ yếu lý lịch của người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật và các tài liệu khác có liên quan;
- Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật đọc bản tự kiểm điểm. Nếu người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt thì Thư ký Hội đồng kỷ luật đọc thay. Nếu người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật không làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng kỷ luật tiến hành các trình tự còn lại của cuộc họp theo quy định tại Khoản này;
- Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật đọc biên bản cuộc họp kiểm điểm;
- Các thành viên Hội đồng kỷ luật và người tham dự cuộc họp phát biểu ý kiến;
- Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật phát biểu ý kiến. Nếu người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật không phát biểu ý kiến hoặc vắng mặt thì Hội đồng kỷ luật tiến hành các trình tự còn lại của cuộc họp theo quy định tại Khoản này;
- Hội đồng kỷ luật bỏ phiếu kín kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật;
- Chủ tịch Hội đồng kỷ luật công bố kết quả bỏ phiếu kín và thông qua biên bản cuộc họp;
- Chủ tịch và Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật ký vào biên bản cuộc họp.

Trường hợp nhiều người đại diện trong cùng doanh nghiệp thì Hội đồng kỷ luật họp để tiến hành xem xét xử lý kỷ luật đối với từng người đại diện.

2. Quyết định kỷ luật

a) Trình tự ra quyết định kỷ luật:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp, Hội đồng kỷ luật phải có kiến nghị việc xử lý kỷ luật bằng văn bản (kèm theo biên bản và hồ sơ kỷ luật) gửi Chủ sở hữu xử lý kỷ luật theo quy định;
- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Hội đồng kỷ luật trong trường hợp thành lập Hội đồng kỷ luật hoặc biên bản cuộc họp kiểm điểm quy định tại Khoản 3 Điều 35 Quy chế này trong trường hợp không thành lập Hội đồng kỷ luật thì người có thẩm quyền xử lý kỷ luật ra quyết định kỷ luật hoặc kết luận người đại diện không vi phạm pháp luật;
- Trường hợp có tình tiết phức tạp thì cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật quyết định kéo dài thời hạn xử lý kỷ luật theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 29 Quy chế này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

b) Quyết định kỷ luật phải ghi rõ thời điểm có hiệu lực thi hành;

c) Sau 12 tháng kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành, nếu người đại diện không tiếp tục có hành vi vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực thi hành mà không cần phải có văn bản về việc chấm dứt hiệu lực thi hành.

Điều 39. Khiếu nại

Người đại diện bị xử lý kỷ luật có quyền khiếu nại đối với quyết định kỷ luật theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Điều 40. Hồ sơ kỷ luật

1. Hồ sơ kỷ luật người đại diện gồm: Tờ trình của Hội đồng kỷ luật gửi Chủ sở hữu xem xét kỷ luật; bản tự kiểm điểm; biên bản các cuộc họp kiểm điểm; đơn thư tố cáo, kết luận kiểm tra, kết luận thanh tra và các tài liệu khác có liên quan; biên bản họp Hội đồng kỷ luật và quyết định kỷ luật.

2. Hồ sơ kỷ luật được lưu giữ trong hồ sơ cá nhân. Quyết định kỷ luật phải được ghi vào lý lịch của người bị xử lý kỷ luật.

Điều 41. Trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của người đại diện

Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật mà gây thiệt hại đến kinh tế, tài sản của Nhà nước và của công ty thì phải có trách nhiệm bồi thường, hoàn trả theo quy định của pháp luật.

Mục 5. THÔI VIỆC, NGHỈ HƯU

Điều 42. Thôi việc

1. Người đại diện được thôi việc có một trong các trường hợp sau:

- a) Do sắp xếp tổ chức;
- b) Theo nguyện vọng và được chủ sở hữu đồng ý;
- c) Theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

2. Người đại diện có nguyện vọng thôi việc thì phải có đơn gửi Chủ sở hữu xem xét, quyết định. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được đơn, Chủ sở hữu phải trả lời bằng văn bản, nếu không đồng ý cho thôi việc thì phải nêu rõ lý do được quy định tại Khoản 3 Điều này.

Trường hợp chưa được Chủ sở hữu đồng ý, người đại diện tự ý bỏ việc thì không được hưởng chế độ thôi việc.

3. Không giải quyết thôi việc đối với người đại diện trong các trường hợp sau:

a) Đang trong thời gian bị xem xét, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Người đại diện là nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi, trừ trường hợp thôi việc theo nguyện vọng;

c) Chưa hoàn thành việc thanh toán các khoản tiền, tài sản thuộc trách nhiệm của cá nhân đối với doanh nghiệp.

4. Trường hợp người đại diện có 02 năm liên tiếp không hoàn thành nhiệm vụ mà lý do không được Chủ sở hữu chấp thuận thì được Chủ sở hữu bố trí công tác khác hoặc giải quyết thôi việc theo quy định của pháp luật.

5. Người đại diện thôi việc được hưởng trợ cấp thôi việc theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức.

6. Kinh phí thực hiện chế độ thôi việc đối với người đại diện do doanh nghiệp chi trả.

Điều 43. Nghỉ hưu

Người đại diện được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội. Thủ tục nghỉ hưu đối với người đại diện thực hiện theo quy định tại Điều 9, 10 và 11 Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức.

Điều 44. Quản lý hồ sơ

1. Việc lập, lưu giữ và quản lý hồ sơ cá nhân của người đại diện theo phân cấp quản lý và thực hiện như lưu giữ hồ sơ đối với công chức, viên chức.

2. Hàng năm doanh nghiệp thực hiện công tác thống kê, bổ sung hồ sơ của người đại diện như quy định đối với công chức, viên chức để báo cáo Chủ sở hữu.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 45. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Theo định kỳ yêu cầu Người đại diện báo cáo để thực hiện giám sát, kiểm tra thường xuyên và thanh tra việc quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Chủ trì tham mưu UBND tỉnh có ý kiến thống nhất bằng văn bản đề Người đại diện tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại Hội đồng cổ đông và các cuộc họp khác (nếu có) đối với các nội dung quy định tại các điểm đ, e, g, h, k, l của Khoản 2, Điều 5 Quy chế này.

3. Chủ trì, phối hợp cùng Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở quản lý ngành của doanh nghiệp và các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng vốn, hiệu quả hoạt động của Công ty; tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại điểm c Khoản 2, Điều 5 Quy chế này.

4. Có ý kiến đối với các cấp, các ngành về các vấn đề khác liên quan.

Điều 46. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh có ý kiến thống nhất bằng văn bản để Người đại diện tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại Hội đồng cổ đông và các cuộc họp khác (nếu có) đối với các nội dung quy định tại các điểm a, b, c của Khoản 2, Điều 5 Quy chế này.

Điều 47. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Trình UBND tỉnh Quyết định việc chỉ định, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Người đại diện; quyết định lương, thưởng, phụ cấp và các lợi ích khác của Người đại diện. Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao đối với Người đại diện.

2. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh có ý kiến thống nhất bằng văn bản để Người đại diện tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại Hội đồng cổ đông và các cuộc họp khác (nếu có) đối với các nội dung quy định tại điểm d Khoản 2, Điều 5 Quy chế này.

3. Hướng dẫn Công ty thực hiện quy trình liên quan về công tác cán bộ, nhân sự theo quy định.

4. Có ý kiến đối với các cấp, các ngành về các vấn đề khác liên quan.

Điều 48. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Hàng năm tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về tình hình thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp.

2. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh có ý kiến thống nhất bằng văn bản để Người đại diện tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại Hội đồng cổ đông và các cuộc họp khác (nếu có) đối với các nội dung quy định tại điểm i của Khoản 2, Điều 5 Quy chế này.

3. Chủ trì, phối hợp cùng các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc quản lý, thực hiện chế độ, chính sách người lao động của Công ty.

4. Có ý kiến đối với các cấp, các ngành về các vấn đề khác liên quan.

Điều 49. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan

1. Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về lĩnh vực quản lý theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và quy định của pháp luật chuyên ngành trong việc thực hiện: Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Yêu cầu Người đại diện báo cáo để thực hiện giám sát, kiểm tra thường xuyên và thanh tra việc thực hiện chiến lược, kế hoạch; đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao, kết quả hoạt động, hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Điều 50. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ngành trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao và phân công tại Quy chế này, có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và hỗ trợ Người đại diện thực hiện theo đúng các quy định tại Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc đề nghị Người đại diện tại Công ty, cá nhân, tổ chức liên quan phản ánh kịp thời về cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước để bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU QUÝ - NĂM**A. Một số thông tin về doanh nghiệp:**

1. Tên doanh nghiệp:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Giấy đăng ký kinh doanh:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

4. Ngành nghề kinh doanh chính được phê duyệt:

5. Số điện thoại:

Fax:

6. Vốn điều lệ: triệu đồng

Trong đó: vốn góp của Nhà nước: triệu đồng

7. Vốn Chủ sở hữu hiện có đến cuối quý: triệu đồng

B. Một số chỉ tiêu về tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130-BCĐKT		
Trong đó: nợ phải thu khó đòi			
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT		
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT		

II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT		
1. Tài sản cố định	220-BCĐKT		
- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT		
- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230-BCĐKT		
2. Bất động sản đầu tư	240-BCĐKT		
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT		
Trong đó:			
- Đầu tư vào công ty con	251-BCĐKT		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259-BCĐKT		
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT		
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT		
Trong đó: Nợ quá hạn			
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT		
IV. Nguồn vốn Chủ sở hữu	400-BCĐKT		
1. Vốn của Chủ sở hữu	410-BCĐKT		
Trong đó: Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411-BCĐKT		
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
V. Kết quả kinh doanh			

1. Tổng doanh thu			
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD		
- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD		
- Thu nhập khác	31-BCKQKD		
2. Tổng chi phí			
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD		
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60-BCKQKD		
II. Chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách Trong đó: Các loại thuế			
2. Lợi nhuận trước thuế/vốn Chủ sở hữu (%)			
3. Tổng nợ phải trả/vốn Chủ sở hữu (%)			
4. Tổng quỹ lương			
5. Số lao động bình quân			
6. Tiền lương bình quân người/năm			

(Gửi kèm báo cáo tài chính quý năm và các tài liệu liên quan khác).

C. Phân tích đánh giá và kiến nghị các nội dung sau:

1. Tình hình và kết quả kinh doanh: Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch: sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, ... những yếu tố thuận lợi và khó khăn.

2. Tình hình và kết quả triển khai các dự án đầu tư (kế hoạch đầu tư, khối lượng thực hiện, tình hình và khả năng thanh toán vốn đầu tư, ...); tình hình đầu tư tài chính dài hạn...
3. Việc quản lý nợ phải thu, nợ phải trả, nguyên nhân và giải pháp xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ phải trả quá hạn.
4. Tình hình quản lý sử dụng và bảo toàn vốn góp của Nhà nước.
5. Tình hình thực hiện các khoản thu như: Thu từ bán cổ phần khi cổ phần hoá, thu từ bán tiếp cổ phần Nhà nước, thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia, ...
6. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.
7. Tình hình thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, tình hình thực hiện nhiệm vụ được Cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước giao...
8. Các nội dung khác...

Kiến nghị:

D. Lưu ý về tình hình tài chính của doanh nghiệp (nếu có):

Người đại diện

(ký, ghi rõ họ tên)

**Ý KIẾN VỀ NỘI DUNG HỌP HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Họ và tên Người đại diện được ủy quyền:

Tên doanh nghiệp:

Chức danh Người đại diện (nếu có):

Với tư cách là người được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ủy quyền đại diện phần vốn nhà nước tại, tôi (chúng tôi) sẽ tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị/Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên của ngày tháng năm

Tôi (chúng tôi) xin báo cáo vấn đề sau:

1. Đánh giá chung về tình hình hoạt động của doanh nghiệp (trong quý....., năm):.....

2. Những nội dung cần xin ý kiến:

Căn cứ quy định tại Quy chế hoạt động Người đại diện:.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho ý kiến để tôi (chúng tôi) tham gia ý kiến, quyết định, biểu quyết đối với các vấn đề sau:

STT	Nội dung vấn đề	Ý kiến của Người đại diện	Lý do
1			
2			

* Nếu giữa các Người đại diện có ý kiến khác phải ghi đầy đủ ý kiến của từng người (trường hợp có từ 02 Người đại diện trở lên).

Tài liệu đính kèm

Ngày tháng năm

- Chương trình cuộc họp;

Người đại diện

- Các tài liệu liên quan nếu có

(ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 03

**BÁO CÁO KẾT QUẢ XIN Ý KIẾN
(HOẶC KẾT QUẢ HỌP, BIỂU QUYẾT)**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Họ và tên Người đại diện được ủy quyền:

Tên doanh nghiệp:

Chức danh Người đại diện (nếu có):

Ngày tháng năm

Người đại diện đã xin ý kiến và Cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước đã có ý kiến tại văn bản

Ngày cuộc họp về việc đã diễn ra, tóm tắt kết quả cuộc họp và báo cáo cụ thể:

STT	Nội dung vấn đề	Ý kiến chỉ đạo của Chủ sở hữu	Ý kiến của Người đại diện đã tham gia, biểu quyết, quyết định	Ý kiến cuối cùng tại cuộc họp	Ghi chú

Tài liệu đính kèm:

- Biên bản cuộc họp.

- Các tài liệu liên quan (nếu có)

Ngày tháng năm

Người đại diện

(ký, ghi rõ họ tên)

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân cấp phê duyệt hồ trợ liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm
nông nghiệp theo quy mô vốn đầu tư và địa bàn thực hiện liên kết
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 26/6/2015;

Căn cứ Khoản 3 Điều 17 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 308/TTr-SNN ngày 13 tháng 11 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định phân cấp cho UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là UBND cấp huyện) phê duyệt hồ trợ liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy mô vốn đầu tư và địa bàn thực hiện liên kết trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Những nội dung khác không quy định trong Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 2. Nội dung quy định

1. Phân cấp theo địa bàn quản lý

a) Đối với dự án liên kết hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp có phạm vi thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị trên địa bàn một huyện thì Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với các huyện) hoặc Phòng Kinh tế (đối với thị

xã, thành phố) là đơn vị tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định và trình UBND cấp huyện phê duyệt hồ trợ liên kết.

b) Đối với dự án liên kết hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp có phạm vi thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị trên địa bàn từ 02 (hai) huyện trở lên do UBND tỉnh phê duyệt hồ trợ liên kết.

2. Phân cấp theo quy mô vốn đầu tư

a) Đối với dự án liên kết có tổng mức đề nghị hỗ trợ dưới 10 tỷ đồng, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với các huyện) hoặc Phòng Kinh tế (đối với thị xã, thành phố) là đơn vị tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định và trình UBND cấp huyện phê duyệt hồ trợ liên kết.

b) Đối với dự án liên kết có tổng mức đề nghị hỗ trợ từ 10 tỷ đồng trở lên do UBND tỉnh phê duyệt hồ trợ liên kết.

3. Trường hợp dự án liên kết thuộc thẩm quyền phê duyệt hồ trợ liên kết của cả UBND tỉnh và UBND cấp huyện thì UBND tỉnh phê duyệt hồ trợ liên kết.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

a) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

b) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và phê duyệt dự án liên kết phân cấp theo quyết định này đúng trình tự thủ tục theo quy định.

c) Xây dựng kế hoạch kiểm tra tình hình thực hiện hỗ trợ các dự án liên kết trên địa bàn huyện.

d) Báo cáo định kỳ hàng năm (hoặc khi có yêu cầu) về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và trình phê duyệt dự án liên kết phân cấp theo quyết định này đúng trình tự thủ tục theo quy định.

b) Xây dựng kế hoạch kiểm tra tình hình thực hiện hỗ trợ các dự án liên kết trên địa bàn tỉnh.

c) Tham mưu UBND tỉnh quản lý việc tổ chức triển khai thực hiện, thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

d) Định kỳ hàng năm (hoặc khi có yêu cầu) báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Công

Thương, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2020./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TỈNH ĐẮK LẮK****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2019***NGHỊ QUYẾT**

**Về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội
vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất
phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa
trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về Danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 101/BC-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất Danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Danh mục 275 dự án phải thu hồi đất với tổng diện tích là 4.069,71 héc ta.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 1.1 đến 1.15 kèm theo)

2. Danh mục 46 dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa với tổng diện tích là 33,05 héc ta.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết. Trong thời gian giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, trường hợp phải điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện các dự án quan trọng, cấp bách; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất triệu tập kỳ họp bất thường của Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Nghị quyết về Danh mục các dự án và kết quả phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của từng dự án cụ thể phải thu hồi đất để quyết định kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**Phụ lục 1: DIỆN TÍCH ĐẤT PHẢI THU HỒI ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI,
LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG NĂM 2020 PHÂN THEO HUYỆN VÀ LOẠI ĐẤT THU HỒI**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị	Tổng		Lấy vào loại đất																			
		Số lượng	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DTS	DGD	DTT	DYT	SKX	DGT	DTL	DSH	TON	SON	CSD
	Tổng	275 CT	4,069.71	235.93	771.30	1,691.67	90.00	1,060.99	10.61	18.79	27.82	0.05	0.36	2.02	1.10	0.03	0.85	31.90	0.01	0.03	0.04	100.57	25.64
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	72	873.78	39.96	138.27	664.32			1.77	4.20	24.90			0.05				0.26	0.01	0.03			
2	Thị xã Buôn Hồ	15	51.36	0.75	3.76	44.61				0.20	2.03												
3	Huyện Buôn Đôn	15	21.92	0.02	1.45	12.89		7.35		0.22													
4	Huyện Cư Kuin	18	111.78	2.68	33.23	72.93		0.55	0.07	1.34		0.05				0.03	0.85				0.04		
5	Huyện Cư M'gar	17	156.90	2.21	12.60	141.56		0.22		0.29			0.01										
6	Huyện Ea H'leo	17	232.83	1.89	65.59	165.13				0.05	0.17												
7	Huyện Ea Kar	16	1,470.84	61.24	230.10	387.12	50.00	735.68	4.14	2.54	0.02												
8	Huyện Ea Súp	8	118.12	11.67	51.42	24.44		27.80		2.20	0.05							0.01				0.11	0.42
9	Huyện Krông Ana	10	6.78	1.96		4.74				0.05	0.02												
10	Huyện Krông Bông	14	168.20	22.82	43.24	35.52	38.00	4.05			0.22		0.35					1.80				22.20	
11	Huyện Krông Búk	20	28.27	0.91	1.75	12.91		11.04		1.66			0.00										
12	Huyện Krông Năng	12	12.63	0.60		11.92				0.10													
13	Huyện Krông Pắc	20	38.77	4.29	6.02	27.91			0.03	0.11	0.41												
14	Huyện Lắk	12	86.32	29.16	22.90	19.26		15.00															
15	Huyện M'drăk	9	691.24	55.78	160.96	66.40	2.00	259.30	4.60	5.83				1.97	1.10			29.83				78.26	25.22

**Phụ lục 1.1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUỒN MA THUỘT**

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	NTS	ONT	ODT	DGD	TMD	DGT	DTL	DSH	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		873.78	39.96	138.27	664.32	1.77	4.20	24.90	0.05	0.01	0.26	0.01	0.03	1,521,233	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020		475.87	18.52	121.44	316.84	0.13	3.28	15.57	0.05	0.01			0.03	1,015,129	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		5.53			5.53									6,650	
1	Trường Cao đẳng Y tế ĐăkLăk	DGD	5.53			5.53									6,650	Phường Tân An
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		10.93		0.29	7.40			3.24						382,200	
1	Mở rộng đường Y Ngông, đoạn Mai Xuân Thưởng - Tỉnh lộ 1	DGT	0.48		0.28	0.05			0.15						4,995	Phường Tân Tiến
2	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 8 - Hạng mục cửa xả	DGT	0.10		0.01	0.07			0.02						705	Phường Tân Lợi
3	Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập	ODT	0.14			0.14									1,500	Phường Tân Lập
4	Khu dân cư đường 30/4, Tổ dân phố 4, phường Thành Nhất	ODT	5.29			3.70			1.59						195,000	Phường Thành Nhất
5	Khu dân cư đường Nguyễn Thị Định, Tổ dân phố 4, phường Thành Nhất	ODT	4.92			3.44			1.48						180,000	Phường Thành Nhất
III	Dự án thực hiện từ ngân sách thành phố		61.96		4.91	51.63		0.70	4.64	0.05				0.03	626,279	

1	Nút thắt đường Lê Thánh Tông và đường Lý Thái Tổ	DGT	0.03						0.03						4,875	Phường Thắng Lợi, Tân An
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Păn Lăm - Kôsiêr	ODT	5.77			4.77			1.00						37,155	Phường Tân Lập
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 12, phường Tân An (khu chăn nuôi cũ)	DGT	2.29		2.01				0.28						50,000	Phường Tân An
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 12, phường Tân An (bên cạnh Nhà máy Bia và Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh)	DGT	0.05						0.05						3,000	Phường Tân An
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập	DGT	0.10						0.10						13,000	Phường Tân Lập
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tại phường Tân Lập (thuộc khu đô thị mới Đồi Thủy Văn và Trung tâm Thể dục thể thao)	DHT	20.00			19.80			0.20						180,000	Phường Tân Lập
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị Hồ thủy lợi Ea Tam	DHT	20.00		0.90	17.90			1.20						250,000	Phường Tụ An
8	Đường nối từ đường Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14 (đường Nguyễn Chí Thanh)	DGT	1.59			1.16			0.43						5,020	Phường Tân An
9	Đường nối Khu dân cư Tổ dân phố 6, phường Tân An đến đường Nguyễn Văn Cừ (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)	DGT	0.35						0.30	0.05					5,729	Phường Tân Lập
10	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư Tổ dân phố 6, phường Tân An	DHT	2.10		2.00				0.10						32,000	Phường Tân An

11	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Tô dân phố 8, phường Tân Lập	DHT	5.68			4.70			0.95					0.03	30,000	Phường Tân Lập
12	Mở rộng nghĩa trang xã Hòa Thắng	NTD	3.00			3.00									500	Xã Hòa Thắng
13	Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng	ONT	1.00			0.30		0.70							15,000	Xã Hòa Thắng
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		397.46	18.52	116.24	252.28	0.13	2.58	7.69		0.01					
1	Đường dây 110kV và TBA 110kV/22kV Krông Nô	DNL	0.07			0.07										Xã Hòa Phú
2	Công trình cải tạo và phát triển lưới điện trung áp trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Đắk Lắk	DNL	0.25	0.01	0.01	0.20		0.01	0.02							Các phường Tân Lợi, Tân Hòa, Tự An; xã Hòa Phú
3	Khu đất dọc hai bên đường N19 đường Giải Phóng, đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến bùng binh Km5	ODT	40.54	5.69	6.39	21.83		2.38	4.25							Các phường Tân Hòa, Tân Lập, Tân An; xã Ea Tu
4	Nhà trạm viễn thông	DBV	0.03			0.03										Xã Hòa Thắng
5	Trạm biến áp 110 kV Hòa Bình 2 và đầu nối	DNL	1.02		0.04	0.97		0.01								Các phường Tân An, Tân Lợi, Thành Nhất; xã Cư Êbur
6	Mở rộng chợ Hòa Phú	DCH	0.50			0.35		0.15								Xã Hòa Phú
7	Đường Giải Phóng đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến bùng binh Km 5, Quốc lộ 26 (đường N19)	DGT	7.88	1.07	1.97	3.90	0.13		0.80		0.01					Các phường Tân An, Tân Lập, Tân Hòa; xã Ea Tu

8	Đường giao thông đoạn Quốc lộ 26 (km145+800) - Quốc lộ 14 (hình thức PPP)	DGT	6.50	0.45		5.85			0.20							Phường Tân Lợi
9	Tiêu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk	DNL	0.20			0.15		0.03	0.02							Trên địa bàn các phường, xã
10	Trạm biến áp 110 kV Hòa Phú và đầu nối	DNL	0.04			0.04										Xã Hòa Phú
11	Dự án nhà ở xã hội phường Tân Lợi	ODT	2.60			2.20			0.40							Phường Tân Lợi
12	Trạm biến áp 220 kV Krông Ana và đầu nối (đoạn qua thành phố Buôn Ma Thuột)	DNL	0.46		0.02	0.44										Các xã Hòa Khánh, Hòa Phú và Ea Kao
13	Khu đô thị Đông Bắc Tân An	KDV	195.70		100.00	95.70										Phường Tân An
14	Dự án phát triển nhà ở hỗn hợp	KDV	44.00			44.00										Phường Tân Lợi, xã Cư Êbur
15	Khu đô thị mới đường Đại lộ Đông Tây, phường Tân Lập	KDV	18.00	10.50		7.50										Phường Tân Lập, xã Hòa Thắng
16	Khu đô thị số 2 - phía Bắc đường Đông Tây	KDV	43.00			43.00										Phường Tân Lập
17	Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk	KDV	6.82	0.80	1.02	3.00			2.00							Phường Tân An, xã Ea Tu
18	Khu dân cư nông thôn mới Hòa Thắng	KON	26.79		6.79	20.00										Xã Hòa Thắng
19	Bãi đỗ xe phía Bắc	DGT	3.05			3.05										Phường Tân An
B	Dự án đăng ký mới trong năm 2020		397.91	21.44	16.84	347.48	1.64	0.92	9.33			0.26	0.01		506,104	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		37.58	12.44	12.48	9.11			3.55						318,245	
1	Hồ thủy lợi Ea Tam (Giai đoạn 2)	DTL	37.58	12.44	12.48	9.11			3.55						318,245	Phường TỰ An

II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		21.69	0.20	0.27	19.53		0.90	0.79						86,277	
1	Đường Đông Tây	DGT	20.70	0.20	0.27	18.73		0.90	0.60						74,077	Các phường Tân Lập, Tân Thành, Tự An và xã Hòa Thắng
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư khu đất thu hồi của Công ty 507, phường Tân Hòa	ODT	0.19						0.19						7,200	Phường Tân Hòa
3	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường 10 tháng 3, phường Tân Lợi	ODT	0.80			0.80									5,000	Phường Tân Lợi
III	Dự án thực hiện từ ngân sách thành phố		14.33		2.63	6.48			4.96			0.26			101,583	
1	Đường Nguyễn Kim, phường Tân Thành (từ Mai Hắc Đế đến Y Ôn)	DGT	0.45						0.45						3,375	Phường Tân Thành
2	Đường Tuệ Tĩnh (từ Lê Duẩn đến Mai Thị Lựu), phường Ea Tam	DGT	0.13						0.13						2,833	Phường Ea Tam
3	Nâng cấp, sửa chữa đường Sấm Brăm	DGT	0.15						0.15						2,400	Phường Ea Tam
4	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Hữu Thấu	DGT	0.04						0.04						1,400	Phường Tân Lợi
5	Đường Đặng Thái Thân, phường Tân Thành	DGT	0.13						0.13						5,103	Phường Tân Thành
6	Nâng cấp, sửa chữa đường Đinh Núp, phường Tân Lập, thành phố Buôn Ma Thuột	DGT	0.11						0.11						2,200	Phường Tân Lập
7	Đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Vụ, thuộc Quy hoạch TDP 4, phường Tân Lập	DGT	0.79		0.23	0.54			0.02						11,781	Phường Tân Lập

8	Đường liên xã Hòa Thắng - Ea Kao (đoạn từ buôn Kom Leo, xã Hòa Thắng đi buôn H'rát, xã Ea Kao) thành phố Buôn Ma Thuột	DGT	1.25			1.25									6,402	Xã Hòa Thắng; xã Ea Kao
9	Đường vào trường THPT Dân tộc nội trú Nơ Trang Long	DGT	0.07						0.07						1,083	Phường Khánh Xuân
10	Cửa xả số 4 và số 5 đường Y Wang, thành phố Buôn Ma Thuột	DGT	0.10			0.06			0.04						1,000	Xã Ea Kao
11	Nâng cấp, sửa chữa đường Nơ Trang Guh (đoạn từ đường Quang Trung đến Đình Công Tráng)	DGT	0.50						0.50						2,400	Phường Tân Tiến
12	Đường Hùng Vương (đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ), thành phố Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1)	DGT	2.10						2.10						15,055	Các phường Tự An, Tân Lập
13	Xây kè chống sạt lở tại khu vực suối xanh (từ khu dân cư sau hẻm 12 Nguyễn Văn Trỗi đến khu dân cư sau hẻm đường Đoàn Thị Điểm)	DGT	1.00		1.00										4,750	Phường Thắng Lợi
14	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Buôn Ma Thuột	DGT	0.80						0.80						4,000	Phường Tân An
15	Đường Chu Văn An (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Hà Huy Tập), thành phố Buôn Ma Thuột	DGT	0.10						0.10						1,500	Phường Tân Lợi

[illegible]

8	Khu đô thị số 3 - phía Bắc đường Đông Tây	KDV	34.20	2.30		31.90										Phường Tân Lập
9	Xây dựng Cơ sở hạ tầng Khu đô thị Km7, phường Tân An	KDV	0.01										0.01			Phường Tân An
10	Tiêu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Đắk Lắk	DNL	0.01			0.01										Xã Ea Kao
11	Thủy điện Hòa Phú	DNL	2.96		1.46	1.50										Xã Hòa Phú

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 1.2: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BUỒN HỒ**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	ONT	ODT	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		51.36	0.75	3.76	44.61	0.20	2.03	24,700	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020		49.85	0.75	3.76	43.19	0.20	1.94	23,835	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		2.14	0.70	0.35	1.09			973	
1	Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ	TSC	0.35		0.35				78	Phường An Lạc
2	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0.03			0.03			15	Xã Ea Drông
3	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0.04			0.04			20	Xã Ea Siên
4	Hồ Ea Nao Đar	DTL	0.72	0.20		0.52			360	Xã Cư Bao
5	Hồ Ea Ngách	DTL	1.00	0.50		0.50			500	Xã Ea Drông
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		11.27			11.25		0.02	22,862	
1	Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Buôn Hồ	DTS	0.11			0.11			344	Phường An Lạc
2	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San	DGD	7.6			7.6			11,400	Xã Ea Blang
3	Đường vào Trường Trung học phổ thông Dân tộc Nội trú Đam San	DGT	0.33			0.33			400	Xã Ea Blang
4	Quảng trường Trung tâm thị xã Buôn Hồ	DVH	3.23			3.21		0.02	10,718	Phường An Lạc
III	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		36.44	0.05	3.41	30.85	0.20	1.92		
1	Mở rộng Khu đô thị Đông Nam	KDT	11.44			10.72		0.72		Phường An Lạc
2	Khu dân cư đô thị Tây Bắc II	KDT	24.61		3.41	19.99		1.20		Các phường An Lạc, Đạt Hiếu
3	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Đắk Lắk	DNL	0.39	0.05		0.14	0.20			Phường An Lạc, xã Cư Bao, xã Bình Thuận
B	Dự án đăng ký mới trong năm 2020		1.51			1.42		0.09	865	

I	Dự án thực hiện từ ngân sách thị xã		1.51			1.42		0.09	865	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Văn Tiến Dũng, phường An Bình (giai đoạn 1)	DGT	0.02			0.01		0.01	24	Phường An Bình
2	Khu sinh hoạt văn hóa Thể thao Nhân dân thị xã Buôn Hồ	DTT	1.47			1.41		0.06	831	Phường An Lạc
3	Nhà sinh hoạt Tổ dân phố 1, phường Bình Tân	DSH	0.02					0.02	10	Phường Bình Tân

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 1.3: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BUỒN ĐƠN**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LU A	HNK	CLN	RSX	ONT	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		21.92	0.02	1.45	12.89	7.35	0.22	18,387	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020		17.03		1.44	8.30	7.29		13,725	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		0.05			0.05			25	
1	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0.02			0.02			10	Xã Cuôr Knia
2	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GĐ 2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0.03			0.03			15	Xã Ea Nuôl
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		7.29				7.29			
1	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk	DGT	7.29				7.29			Xã Krông Na
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		8.49		1.04	7.45			13,700	
1	Công viên cây xanh trung tâm huyện (Cổng Lâm Phần)	DKV	3.00			3.00			4,000	Xã Tân Hòa
2	Đấu giá quyền sử dụng đất các Lô A13, A14, A15 trung tâm huyện	ONT	5.49		1.04	4.45			9,700	Xã Tân Hòa
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		1.20		0.40	0.80				
1	Đường dây 220 kV từ trạm biến áp nâng Nhà máy điện mặt trời Srêpôk 1 về trạm biến áp 220 kV Nhà máy thủy điện Srêpôk 4	DNL	1.20		0.40	0.80				Xã Ea Wer
B	Dự án đăng ký mới trong năm 2020		4.90	0.02	0.01	4.59	0.06	0.22	4,662	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		4.19			3.98		0.21	4,662	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng đường giao thông lô A14, A18 trung tâm huyện	DGT	1.58			1.58			2,766	Xã Tân Hòa
2	Mở rộng mằm non Hoa Anh Đào (Buôn Tul B)	DGD	0.10			0.10			28	Xã Ea Wer
3	Xây dựng phân hiệu mằm non Hoa Hướng Dương (thôn 11)	DGD	0.20			0.20			280	Xã Cuôr Knia
4	Mở rộng trường tiểu học Ama Trang Long (Buôn Knia 2)	DGD	0.20					0.20	896	Xã Ea Bar

5	Hội trường thôn 4 xã Cuôr Knia	DSH	0.10			0.10			52	Xã Cuôr Knia
6	Nghĩa địa Buôn Jang Lành	NTD	2.01			2.00		0.01	640	Xã Krông Na
II	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		0.71	0.02	0.01	0.62	0.06	0.01		
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA) - Đất móng cột điện, móng néo cột điện	DNL	0.04			0.03		0.01		Xã Ea Wer, Tân Hòa, Ea Bar
2	Trạm biến áp 110 kV Buôn Đôn và đầu nối	DNL	0.61	0.02	0.01	0.58				Xã Tân Hòa, Ea Wer
3	Trạm phát sóng di động BTS	DBV	0.06				0.06			Xã Krông Na

**Phụ lục 1.4: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ KUIN**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	ONT	TSC	DYT	SKX	TON	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		111.78	2.68	33.23	72.93	0.55	0.07	1.34	0.05	0.03	0.85	0.04	81,957	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020		97.27	0.20	31.79	65.19			0.01	0.05	0.03			52,192	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		90.00	0.18	31.58	58.24								48,996	
1	Hồ Yên Ngựa, xã Cư Êwi	DTL	90.00	0.18	31.58	58.24								48,996	Xã Cư Êwi
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		2.41			2.33				0.05	0.03			2,995	
1	Hệ thống thoát nước Khu trung tâm hành chính, xã Dray Bhang	DGT	1.71			1.63				0.05	0.03			2,436	Xã Dray Bhang, Ea Bhook
2	Hạng mục cửa xả kết nối Quốc lộ 27 tại Km9+400	DGT	0.70			0.70								559	Xã Ea Tiêu
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		0.01			0.01								200	
1	Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ của huyện (mở rộng)	DVH	0.01			0.01								200	Xã Ea Tiêu
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		4.85	0.02	0.21	4.61			0.01						
1	Dự án đường dây điện 110 kV TBA 220 kV Krông Ana (Cư Kuin) - trạm 110 kV Krông Pắc	DNL	0.20		0.01	0.18			0.01						Xã Ea Ktur, Ea Tiêu
2	Trạm biến áp 220 kV Krông Ana và đầu nối	DNL	4.39		0.17	4.22									Các xã Ea Tiêu, Dray Bhang
3	Trạm biến áp 110 kV Krông Bông và đầu nối	DNL	0.26	0.02	0.03	0.21									Các xã Ea Tiêu, Dray Bhang, Ea Bhook, Ea Hu, Hòa Hiệp
B	Dự án đăng ký mới trong		14.51	2.48	1.44	7.74	0.55	0.07	1.33			0.85	0.04	29,765	

	năm 2020														
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		1.85	0.30		1.50			0.05					4,302	
1	Hồ Ea Ung	DTL	1.10	0.10		1.00								2,481	xã Ea Tiêu
2	Hồ Ea Mta (Đội 1)	DTL	0.75	0.20		0.50			0.05					1,821	Xã Ea Bhook
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		6.48	0.53	1.34	1.97	0.41	0.07	1.27			0.85	0.04	12,206	
1	Trạm bơm Đông Sơn, xã Hòa Hiệp	DTL	0.60		0.60									121	Xã Hòa Hiệp
2	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp đi xã Băng Adrên huyện Krông Ana	DGT	5.88	0.53	0.74	1.97	0.41	0.07	1.27			0.85	0.04	12,085	Xã Hòa Hiệp
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		5.28	1.65		3.63								11,842	
1	Công trình thủy lợi Hra H'Ning (Trốc Đ'Rao)	DTL	5.28	1.65		3.63								11,842	Xã Dray Bhang
IV	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp xã		0.77			0.62	0.14							1,415	
1	Nhà văn hóa thôn Thành Công, xã Hòa Hiệp	DSH	0.14				0.14							13	Xã Hòa Hiệp
2	Nhà văn hóa thôn 8, xã Ea Ning	DSH	0.19			0.19								431	Xã Ea Ning
3	Nhà văn hóa thôn 14, xã Ea Ning	DSH	0.10			0.10								226	Xã Ea Ning
4	Nhà văn hóa xã Ea Ning	DSH	0.33			0.33								746	Xã Ea Ning
V	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		0.13		0.10	0.02			0.01						
1	Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (dự án JICA)	DNL	0.03			0.02			0.01						Các xã
2	Cải tạo, sửa chữa Kho lưu giữ tạm thời chất thải rắn nguy hại và Cơ sở sơ chế chất thải rắn thông thường	DRA	0.10		0.10										xã Ea Tiêu

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 1.5: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ M'GAR**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RSX	ONT	DTS	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		156.90	2.21	12.60	141.56	0.22	0.29	0.01	54,765	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020		143.32		3.56	139.24	0.22	0.29	0.01	51,910	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		0.02			0.02				10	
1	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0.02			0.02				10	Xã Ea Drong
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		8.18		3.56	4.15	0.22	0.23	0.01	9,499	
1	Nâng cấp, sửa chữa hồ Buôn Jun 1	DTL	3.00		0.80	2.20				3,471	Xã Ea Kuêh
2	Kênh tưới Hồ Ea Ring	DTL	1.23		0.75	0.48				1,038	Xã Cuôr Đăng
3	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk	DGT	3.95		2.01	1.47	0.22	0.23	0.01	4,990	Các xã Ea Tar, Cư Diê Mnông, Ea kuêh, Ea Kiết
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		16.13			16.07		0.06		42,401	
1	Khu dân cư tổ dân phố 8, thị trấn Quảng Phú	ODT	12.73			12.73				38,801	Thị trấn Quảng Phú
2	Mở rộng UBND cấp xã Ea Mroh	TSC	0.14			0.14				150	Xã Ea M'droh
3	Đường vào khu đầu giá xã Quảng Hiệp	DGT	0.06					0.06		300	Xã Quảng Hiệp
4	Chợ Ea Kuêh	DCH	0.20			0.20				150	Xã Ea Kuêh
5	Mở rộng nghĩa địa Quảng Tiến	NTD	3.00			3.00				3,000	Xã Quảng Tiến

IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		119.00			119.00					
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cư M'gar	HNK	105.50			105.50					Xã Ea Kpam
2	Khu dân cư đường Nguyễn Thị Minh Khai	ODT	13.50			13.50					Thị trấn Quảng Phú
B	Dự án đăng ký mới trong năm 2020		13.58	2.21	9.04	2.32		0.00		2,855	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		13.49	2.21	9.04	2.24				2,855	
1	Hội trường thôn 6	DSH	0.15			0.15				41	Xã Ea Kpam
2	Khu xử lý rác thải tập trung	DRA	10.50		8.69	1.81				2,227	Xã Ea M'droh
3	Nâng cấp, sửa chữa đập thôn 7	DTL	0.63		0.35	0.28				146	Xã Ea Kpam
4	Đập Sút Mrur	DTL	2.21	2.21						442	Xã Cư Suê
II	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		0.09			0.08		0.00			
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk	DNL	0.01			0.00		0.00			Xã Ea Kiết, Cuôr Đăng
2	Trạm biến áp 110 kV Hòa Bình 2 và đầu nối	DNL	0.08			0.08					Xã Cư Suê

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 1.6: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA H'LEO**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	ONT	ODT	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		232.83	1.89	65.59	165.13	0.05	0.17	64,984	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020		41.26		7.08	33.97	0.05	0.16	3,425	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		0.05			0.05			25	
1	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0.05			0.05			25	Xã Ea Wy
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		13.78		7.08	6.70			3,000	
1	Hồ thủy lợi Ea Wy	DTL	5.78		5.18	0.60			1,000	Xã Cư Amung
2	Hồ thủy lợi Ea Bang	DTL	3.00		0.90	2.10			750	Xã Ea Khal
3	Hồ thủy lợi Ea Klar	DTL	5.00		1.00	4.00			1,250	Xã Cư Mốt
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		0.21			0.20	0.01		400	
1	Mương thoát nước thôn 11	DTL	0.01				0.01		100	Xã Ea Wy
2	Nhà văn hóa xã Cư Mốt	DSH	0.20			0.20			300	Xã Cư Mốt
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		27.22			27.02	0.04	0.16		
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk	DNL	0.14			0.10	0.04			Các xã Ea Sol, Ea Khal, Dliê Yang, Ea Hiao, Ea Wy, Cư Mốt, Ea H'leo
2	Khu dân cư đô thị TDP 9, 10 thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk	DHT	27.08			26.92		0.16		Thị trấn Ea Drăng
B	Dự án đăng ký mới trong năm 2020		191.57	1.89	58.51	131.16		0.01	61,559	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		188.64	1.89	58.48	128.27			57,939	
1	Xây dựng công trình thủy lợi Ea H'leo 1 (giai đoạn 3)	DTL	186.94	1.69	58.48	126.77			56,080	Xã Ea H'Leo, Ea Ral, Ea Sol
2	Hồ Ea Khal 1, 2	DTL	1.10	0.10		1.00			1,190	Xã Ea Nam

3	Hồ Ea Znin	DTL	0.60	0.10		0.50			669	Xã Ea Sol
II	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		2.93		0.03	2.89		0.01	3,620	
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đô thị, trung tâm hành chính, trung tâm văn hóa thể dục thể thao, thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'leo (giai đoạn 2)	TSC	1.00			1.00			100	Thị trấn Ea Drăng
2	Đường vào dự án cầu dân sinh Bình Sơn	DGT	0.16			0.16			193	Xã Ea Wy
3	Xây dựng Đài chiến thắng Cẩm Ga - Thuận Mẫn	DVH	0.20			0.20			1,995	Xã Dliê Yang
4	Xây dựng bãi rác tập trung xã Ea Hiao	DRA	1.00			1.00			528	Xã Ea Hiao
5	Xây dựng bãi rác tập trung xã Cư Mốt	DRA	0.53			0.53			504	Xã Cư Mốt
6	Xây dựng hội trường Tổ dân phố 13, Thị trấn Ea Drăng	DSH	0.04		0.03			0.01	300	Thị trấn Ea Drăng

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 1.7: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA KAR**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	ODT	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		1,470.84	61.24	230.10	387.12	50.00	735.68	4.14	2.54	0.02	363,254	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020		1,447.77	58.77	222.34	374.58	50.00	735.50	4.04	2.54		341,113	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		1,447.00	58.50	221.94	374.56	50.00	735.50	4.00	2.50		337,424	
1	Hợp phần bồi thường, giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc dự án Hồ chứa nước Krông Pắc Thượng	DTL	300.00		108.94	191.06						78,000	Xã Cư Yang, Cư Bông, Cư Elang
2	Khu Tái định cư số 2 thuộc hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk	DHT	700.00					700.00				200,000	Xã Cư Bông
3	Lòng hồ và cụm đầu mối hồ chứa nước - Dự án Hồ Krông Pách Thượng	DTL	446.00	58.00	113.00	183.00	50.00	35.50	4.00	2.50		58,924	Xã Cư Bông, Cư Yang
4	Hồ Đội 11	DTL	1.00	0.50		0.50						500	Xã Ea Kmút
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		0.55	0.27	0.20	0.01			0.04	0.03		3,089	
1	Đường giao thông khu trung tâm xã Ea Ô	DGT	0.05		0.01	0.01				0.03		3,000	Xã Ea Ô
2	Đường giao thông liên huyện Ea Kar - M'đrăk	DGT	0.50	0.27	0.19				0.04			89	Xã Cư Yang
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		0.21		0.20					0.01		600	
1	Đường giao thông liên thôn thôn 15-thôn 3	DGT	0.01							0.01		100	Xã Cư Prông
2	Xây dựng Trường Mầm non Bình Minh	DGD	0.20		0.20							500	Thị trấn Ea Knốp

IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		0.01			0.01							
1	Công trình thay cột BTLT bằng cột sắt đường dây 110 kV	DLN	0.01			0.01							Thị trấn Ea Kar
B	Dự án đăng ký mới trong năm 2020		23.07	2.47	7.76	12.54		0.18	0.10		0.02	22,141	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		14.90	2.16	3.78	8.86			0.10			16,426	
1	Kênh chính Nam Hồ chứa nước Krông Pách Thượng - Dự án Hồ Krông Pách Thượng	DTL	14.10	1.56	3.78	8.76						16,026	Xã Cư Bông, xã Cư Elang
2	Nâng cấp hồ đội 2	DTL	0.80	0.60		0.10			0.10			400	Xã Ea Ô, Ea Kmút
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		7.33	0.30	3.73	3.30						4,515	
1	Xây dựng nhà làm việc UBND xã Ea Păl	TSC	0.30			0.30						300	Xã Ea Păl
2	Khai hoang đồng ruộng và xây dựng hệ thống thủy lợi cánh đồng Ea Tlít	DTL	7.03	0.30	3.73	3.00						4,215	Xã Cư Elang
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		0.06			0.04					0.02	1,200	
1	Đường Lạc Long Quân nối dài	DGT	0.03			0.02					0.01	600	Thị trấn Ea Kar
2	Làm đường mới sau Chị cụt Thuế	DGT	0.03			0.02					0.01	600	Thị trấn Ea Kar
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		0.78	0.01	0.25	0.34		0.18					
1	Đường dây 220kV Krông Búk - Nha Trang mạch 2	DNL	0.78	0.01	0.25	0.34		0.18					Các xã

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 1.8: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA SÚP**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RSX	ONT	ODT	DGT	SON	CSD	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		118.12	11.67	51.42	24.44	27.80	2.20	0.05	0.01	0.11	0.42	43,031	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020		32.45	0.07	26.32	5.87			0.05	0.01	0.11	0.02	4,388	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		0.09			0.09							45	
1	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0.04			0.04							20	Xã Ia Jloi
2	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0.05			0.05							25	Các xã Ea Bung, Ia Jloi
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		0.36	0.07	0.07	0.03			0.05	0.01	0.11	0.02	2,343	
1	Kiên cố hoá tuyến kênh xả lũ hạ lưu hồ trung chuyển - hồ chứa nước Ea Súp Thượng	DTL	0.36	0.07	0.07	0.03			0.05	0.01	0.11	0.02	2,343	Thị trấn Ea Súp
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		30.00		26.25	3.75							2,000	
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Ea Súp	NTD	30.00		26.25	3.75							2,000	Xã Cư Mlan
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		2.00			2.00								
1	Tiểu dự án cao tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	2.00			2.00								Các xã Ia Rvê, Ea Rôk, Ya Tờ Môt, Cư Kbang, Ia Jloi, Ea Lê
B	Dự án đăng ký mới trong năm 2020		85.67	11.60	25.10	18.57	27.80	2.20				0.40	38,643	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		75.67	5.00	25.00	18.47	25.00	2.20					38,643	

1	Kênh chính của kênh chính Đông thuộc dự án công trình Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mor	DTL	75.67	5.00	25.00	18.47	25.00	2.20					38,643	Xã Ia Lốp
II	Dự án thực hiện không từ ngân sách nhà nước		3.20				2.80					0.40		
1	Đường dây 500kV đấu nối nhà máy điện mặt trời Xuân Thiện Ea Súp và trạm biến áp	DNL	3.20				2.80					0.40		Xã Ia Lốp, Ia Jloi
III	Dự án bồi thường bằng đất		6.80	6.60	0.10	0.10								
1	Nghĩa địa thôn 6	NTD	6.80	6.60	0.10	0.10								Xã Ya Tờ Mốt

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 1.9: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG ANA**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	CLN	ONT	ODT	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		6.78	1.96	4.74	0.05	0.023	2,019	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020		3.28	1.86	1.41	0.003	0.003	867	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		0.03		0.03			15	
1	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0.01		0.01			5	Xã Bình Hòa
2	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GĐ 2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0.02		0.02			10	Xã Dur Kmăl
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		3.00	1.80	1.20			852	
1	Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kuốp)	DTL	3.00	1.80	1.20			852	Xã Dray Sáp
III	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		0.25	0.06	0.18	0.003	0.003		
1	Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk	DNL	0.02		0.01	0.003	0.003		Thị trấn Buôn Trấp, xã Dur Kmăl
2	Đường dây 110kV và TBA 110kV/22kV Krông Nô	DNL	0.02		0.02				Các xã
3	Trạm biến áp 220kV Krông Ana và đầu nối đoạn qua huyện Krông Ana	DNL	0.21	0.06	0.15				Xã Dray Sáp
B	Dự án đăng ký mới trong năm 2020		3.50	0.10	3.33	0.05	0.02	1,152	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		2.30	0.10	2.15	0.05		778	
11	Nâng cấp, mở rộng Hồ Ea Tul 1 (tại Thị trấn Buôn Trấp)	DTL	1.05	0.10	0.90	0.05		378	Thị trấn Buôn Trấp, Xã Băng Adrênh
12	Đường giao thông đến trung tâm xã Băng A Drênh, huyện Krông Ana - Đoạn từ ngã ba Quỳnh Tân Km21+400 tỉnh lộ 2 đến ngã ba cây Hương	DGT	1.25		1.25			400	Thị trấn Buôn Trấp
II	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		1.20		1.18		0.02	374	
1	Mở rộng nghĩa địa Cư Bao	NTD	1.00		0.98		0.02	320	Thị trấn Buôn Trấp
2	Thu hồi diện tích ngập của Đập Sâm Lăng	DTL	0.20		0.20			54	Xã Băng A Drênh

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 1.10: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÔNG**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	ODT	DTS	DGT	SON	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		168.20	22.82	43.24	35.52	38.00	4.05	0.22	0.35	1.80	22.20	77,255	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020		16.68	7.30	0.04	9.11		0.09	0.02	0.12			4,684	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		0.02			0.02							10	
1	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0.02			0.02							10	Xã Hòa Phong
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		8.95	0.46		8.40		0.09					1,257	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hòa Sơn	DTL	0.09					0.09					8	Xã Hòa Sơn
2	Đường giao thông xã Hòa Thành đi xã Hòa Tân	DGT	8.40			8.40							1,109	Các xã Hòa Thành, Hòa Tân
3	Kiên cố hóa kênh N1 thuộc Hồ chứa nước Cư Păm, xã Cư Kty	DTL	0.46	0.46									140	Xã Cư Kty
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		6.90	6.78						0.12			2,964	
1	Hồ 19/5 xã Hòa Thành	DTL	6.90	6.78						0.12			2,964	Xã Hòa Thành
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		0.81	0.06	0.04	0.69			0.02				452	
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối khu vực huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	DNL	0.03			0.03							21	Xã Dang Kang, Hòa Lễ, Cư Drăm
2	Trạm biến áp 110 kV Krông Bông và đầu nối	DNL	0.78	0.06	0.04	0.66			0.02				431	Xã Ea Trul, xã Hòa Sơn, thị trấn Krông Kmar

B	Dự án đăng ký mới trong năm 2020		151.51	15.51	43.20	26.41	38.00	3.96	0.20	0.23	1.80	22.20	72,572	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		147.05	12.38	42.89	25.56	38.00	3.96	0.03	0.23	1.80	22.20	51,611	
1	Lòng hồ chứa nước Krông Pách Thượng thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk	DTL	143.91	12.16	41.92	25.34	38.00	3.96		0.23	1.30	21.00	50,000	Xã Cư Pui
2	Hồ Yang Kang Thượng	DTL	0.40	0.20		0.20							111	Xã Dang Kang
3	Dự án cầu Cư Păm	DGT	2.74	0.02	0.97	0.02			0.03		0.50	1.20	1,500	Xã Cư Kty
II	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		4.46	3.13	0.31	0.85			0.17				20,961	
1	Thủy lợi Sơn Phong (điều chỉnh bổ sung)	DTL	0.65			0.65							156	Xã Hòa Phong
2	Đường giao thông từ xã Cư Drăm, huyện Krông Bông đi huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa	DGT	2.13	2.13									650	Xã Cư Drăm
3	Đầu tư xây dựng, lắp đặt máy móc xử lý rác thải	DRA	0.31		0.31								155	Xã Ea Trul
4	Dự án khu dân cư Hồ trung tâm thị trấn Krông Kmar	ODT	1.37	1.00		0.20			0.17				20,000	Thị trấn Krông Kmar

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 1.11: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÚK**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RSX	ONT	DTS	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		28.27	0.91	1.75	12.91	11.04	1.66	0.001	17,623	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020		24.35	0.62	1.55	10.62	9.90	1.66	0.001	12,224	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		1.45	0.40		1.05				725	
1	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0.01			0.01				5	Xã Ea Sin
2	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0.04			0.04				20	Xã Ea Sin
3	Hồ Ea Bơ 2	DTL	1.40	0.40		1.00				700	Các xã Cư Pong, Ea Sin
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		18.30	0.22	0.00	9.22	7.20	1.66	0.001	6,848	
1	Khu tái định cư số 3, xã Cư Né	DHT	1.70			0.30	1.40			40	Xã Cư Né
2	Đường giao thông trục chính trung tâm (N6) huyện Krông Búk	DGT	5.80				5.80			522	Xã Chư Kpô
3	Thủy lợi Ea Gir	DTL	5.62			5.62				1,067	Xã Ea Sin
4	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk	DGT	3.96		0.00	2.30		1.66	0.001	4,033	Các xã Pong Drang, Ea Ngai, Cư Pong
5	Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung tại Buôn Cư Mtao, Buôn Cư Kanh, Buôn Ea Pông, Buôn Ea Sin thuộc xã Ea Sin huyện Krông Búk	DHT	1.00			1.00				700	Xã Ea Sin
6	Kiên cố hóa Kênh chính hồ Buôn Mùi II (1,3 km kênh loại III)	DTL	0.10	0.10						221	Xã Cư Né
7	Kiên cố hóa Kênh chính hồ Ea Bơ I (2 km kênh loại III)	DTL	0.12	0.12						265	Xã Cư Pong

III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		4.60		1.55	0.35	2.70			4,651	
1	Trường Tiểu học Tôn Đức Thắng tại trung tâm xã	DGD	0.35			0.35				811	Xã Ea Ngai
2	Khu ở 1 - Trung tâm huyện Krông Búk	ONT	4.25		1.55		2.70			3,840	Xã Cư Né
B	Dự án đăng ký mới trong năm 2020		3.92	0.29	0.20	2.30	1.14			5,399	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		2.39	0.29	0.20	1.90				4,974	
1	Nâng cấp, sửa chữa công trình đập Ea Gin, xã Cư Né	DTL	1.09	0.09	0.20	0.80				2,047	Xã Cư Né
2	Hồ Krông Na, xã Cư Pong	DTL	0.50			0.50				1,130	Xã Cư Pong
3	Hồ Phú Khánh, xã Tân Lập	DTL	0.60	0.10		0.50				1,351	Xã Tân Lập
4	Hồ Ea Suy (xã Cư Né và xã Ea Tân)	DTL	0.20	0.10		0.10				447	Xã Cư Né
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		0.95				0.95			86	
1	Đài truyền hình	DTS	0.95				0.95			86	Xã Cư Kbo
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		0.15			0.15				339	
1	Đường vào Trường Tiểu học Tôn Đức Thắng tại trung tâm xã	DGD	0.15			0.15				339	Xã Ea Ngai
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		0.43			0.25	0.19				
1	Dự án đường dây điện 220kV từ Krông Búk-Nha Trang mạch 2, đoạn đi qua địa bàn tỉnh Đăk Lăk	DNL	0.37			0.19	0.19				Các xã
2	Trạm biến áp 110 kV Krông Năng và đầu nối	DNL	0.06			0.06					Xã Tân Lập

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 1.12: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NĂNG**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	CLN	ONT	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		12.63	0.60	11.92	0.10	5,555	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020		3.02	0.50	2.48	0.04	2,215	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		2.87	0.50	2.37		1,435	
1	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk sử dụng nguồn vốn Trung ương (GD 2), giai đoạn 2015 - 2020	DNL	0.07		0.07		35	Xã Ea Đah
2	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0.10		0.10		50	Các xã Ea Toh, Cư Klông, Đliê Ya
3	Hồ Ea Blông Thượng	DTL	2.00	0.30	1.70		1,000	Các xã Đliê Ya, Ea Tân
4	Hồ Ea Kmiên 3	DTL	0.70	0.20	0.50		350	Xã Phú Xuân
II	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		0.15	0.00	0.11	0.04	780	
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk	DNL	0.14	0.00	0.10	0.04	730	Thị trấn Krông Năng và các xã Ea Hồ, Phú Xuân, Cư K'lông, Ea Tam, Ea Tóh
2	Thay cột BTLT bằng cột sắt ĐZ 100kV khu vực các tỉnh Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông	DNL	0.01		0.01		50	Xã Phú Xuân
B	Dự án đăng ký mới trong năm 2020		9.61	0.10	9.44	0.06	3,340	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		0.60	0.10	0.50		156	
1	Hồ Ea Suy	DTL	0.60	0.10	0.50		156	Xã Ea Tân
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		7.90		7.90		2,313	
1	Thủy lợi Tân Đông	DTL	3.80		3.80		1,140	Xã Ea Tóh
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ An Thuận (đập số 5)	DTL	2.20		2.20		660	Xã Ea Tân
3	Đập thủy lợi C6	DTL	1.90		1.90		513	Xã Phú Xuân
III	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		0.55		0.52	0.03	213	
1	Trạm biến áp 110 Kv và nhánh rẽ	DNL	0.55		0.52	0.03	213	Xã ĐliêYa, xã Ea Hồ, Xã Ea Tóh và xã Ea Tam
IV	Dự án bồi thường bằng đất		0.56		0.52	0.03	658	
1	Nhà văn hóa thể thao xã Cư Klông	DSH	0.56		0.52	0.03	658	Xã Cư Klông

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 1.13: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PẮC**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	NTS	ONT	ODT	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		38.77	4.29	6.02	27.91	0.03	0.11	0.41	15,652	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020		25.39	3.82	4.16	16.89		0.11	0.41	2,882	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		6.36	0.80	2.54	3.02				2,268	
1	Trạm Thủy văn Hồ Krông Búk Hạ	DSN	0.04		0.04					20	Xã Vụ Bồn
2	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	DNL	0.02			0.02				10	Xã Vụ Bồn
3	Hồ chứa nước Buôn Jung	DTL	2.50		2.50					338	Xã Ea Yông
4	Nâng cấp Hồ Ea Uy thượng	DTL	1.00	0.20		0.80				500	Các xã Ea Yông, Hòa Tiến
5	Nâng cấp Hồ Buôn Dung II	DTL	2.10	0.40		1.70				1,050	Các xã Ea Yông, Ea Kênh
6	Nâng cấp Hồ Đội 11	DTL	0.70	0.20		0.50				350	Xã Ea Kly
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		1.33		0.55	0.78				614	
1	Cầu thôn Tân Quý	DGT	0.15		0.10	0.05				38	Xã Vụ Bồn
2	Đường liên xã Ea Phê - Ea Kly, huyện Krông Pắc; lý trình Km 0+00 - Km 5+430	DGT	1.18		0.45	0.73				576	Các xã Ea Phê, Ea Kly
III	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		17.70	3.02	1.07	13.09		0.11	0.41		
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	0.41			0.29		0.11	0.01		Thị trấn Phước An và các xã Ea Yông, Ea Kly, Hòa Tiến, Vụ Bồn, Ea Hiu, Ea Kênh, Hòa An, Krông Búk, Ea Phê, Tân Tiến

2	Đường dây 110 kV TBA 220 kV Krông Ana (Cư Kuin) - TBA 110 kV Krông Pắc	DNL	0.27		0.01	0.26					Các xã Ea Yông, Ea Kênh, Ea Knuéc, Hòa Đông; thị trấn Phước An
3	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An	ODT	17.02	3.02	1.06	12.54			0.40		Thị trấn Phước An
B	Dự án đăng ký mới trong năm 2020		13.38	0.47	1.86	11.02	0.03			12,770.00	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		4.90			4.90				3,580.00	
1	Nâng cấp Hồ Ea Kuăng	DTL	0.50			0.50				500	Xã Ea Yông
2	Xây dựng trạm bơm điện, hồ Krông Búk Hạ	DTL	3.03			3.03				2,121	Xã Ea Phê
3	Xây dựng trạm bơm điện, hồ Ea Kuăng	DTL	1.37			1.37				959	Xã Ea Yông
II	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		5.09	0.32	1.57	3.20				8,850.00	
1	Xây dựng Cầu và nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk đi thôn 19, thôn 20	DGT	0.25		0.25					150	Xã Krông Búk
2	Quảng trường Công viên hồ Tân An	DKV	1.64	0.32	1.32					1,200	Thị trấn Phước An
3	Bãi xử lý rác thải	DRA	3.20			3.20				7,500	Xã Ea Yông
III	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp xã		0.34			0.34				340.00	
1	Làm đường giao thông nông thôn Tân Lập xã Ea Yông	DGT	0.14			0.14				90	Xã Ea Yông
2	Mở rộng đường giao thông Tổ dân phố 9, thị trấn Phước An	DGT	0.20			0.20				250	Thị trấn Phước An
IV	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		3.05	0.15	0.29	2.58	0.03				
1	Đường giao thông liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bồn	DGT	3.05	0.15	0.29	2.58	0.03				Xã Ea Phê, Ea Kuăng, Vụ Bồn

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 1.14: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẮK**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RSX	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		86.32	29.16	22.90	19.26	15.00	10,176	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020		83.54	26.68	22.90	18.96	15.00	8,576	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		49.40	18.70	12.70	6.00	12.00	5,040	
1	Đê bao ngăn lũ phía nam sông Krông Ana huyện Lắk (thuộc 3 xã Đăk Liêng, Buôn Tría, buôn Triết)	DTL	11.70	9.70	2.00			540	Xã Đăk Liêng, Buôn Triết, Buôn Tría
2	Hồ Buôn Biếp	DTL	37.70	9.00	10.70	6.00	12.00	4,500	Xã Yang Tao
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		33.28	7.12	10.20	12.96	3.00	3,230	
1	Đường giao thông liên xã Yang Tao đi Đăk Liêng	DGT	15.00	3.30	5.00	3.70	3.00	2,670	Xã Yang Tao
2	Công trình thủy lợi Mang Kuin	DTL	6.50	2.50	4.00			130	Xã Bông Krang
3	Thủy lợi JaTu II	DTL	11.78	1.32	1.20	9.26		430	Xã Buôn Triết
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		0.86	0.86				306	
1	Nhà văn hóa xã Buôn Tría	DVH	0.50	0.50				130	Xã Buôn Tría
2	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Tổ dân phố 1 tại lô O, lô C	ODT	0.36	0.36				176	Thị trấn Liên Sơn
B	Dự án đăng ký mới trong năm 2020		2.78	2.48		0.30		1,600	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		0.18	0.18				350	
1	Bảo hiểm xã hội huyện Lắk	DTS	0.18	0.18				350	Thị trấn Liên Sơn
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		2.00	1.70		0.30		360	
1	Trạm bơm Suối Cụt	DTL	1.50	1.50				230	Xã Buôn Tría
2	Nâng cấp, cải tạo hồ Buôn Triết	DTL	0.50	0.20		0.30		130	Xã Buôn Triết
III	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện		0.60	0.60				890	
1	Mở rộng Trường Mầm non Hoa Hồng	DGD	0.35	0.35				800	Xã Đăk Liêng
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng 2 thôn (thôn Liên Kết 1 và thôn Buôn Tría)	DSH	0.25	0.25				90	Xã Buôn Tría

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 1.15: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN M'DRẮK**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ST T	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	ONT	DGD	DTT	DGT	SON	CSD	Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		691.2 4	55.78	160.96	66.40	2.00	259.30	4.60	5.83	1.97	1.10	29.83	78.26	25.22	77,941	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang năm 2020		12.84	10.70		2.09				0.05						1,500	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		3.00	1.20		1.80										1,500	
1	Hồ C19	DTL	1.50	0.60		0.90										750	Xã Ea Riêng
2	Hồ 725	DTL	1.50	0.60		0.90										750	Xã Ea Riêng
II	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		9.84	9.50		0.29				0.05							
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (tại huyện M'Drắk)	DNL	0.34			0.29				0.05							Các xã Cư Króa, Ea Pil, Krông Jing, Cư Mta, Cư Prao, Ea H'mlay và thị trấn M'drắk
2	Khu dân cư đường Bùi Thị Xuân	ODT	9.50	9.50													Thị trấn M'Drắk
B	Dự án đăng ký mới trong năm 2020		678.4 1	45.08	160.96	64.31	2.00	259.30	4.60	5.78	1.97	1.10	29.83	78.26	25.22	76,441	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách trung ương		667.9 7	44.90	157.49	63.99	2.00	252.93	4.60	5.68	1.97	1.10	29.83	78.26	25.22	73,598	

1	Lòng hồ chứa nước thuộc hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk	DTL	666.17	44.70	157.49	62.49	2.00	252.93	4.50	5.68	1.97	1.10	29.83	78.26	25.22	73,110	Xã Cư San, Krông Á
2	Tiêu dự án sửa chữa nâng cao an toàn đập tỉnh Đắk Lắk (WB8), nâng cấp cụm đầu mối hồ đội 3 xã Ea Riêng, hồ đội 4 xã Cư Króa, hồ đội 36 xã Ea Hmlay (huyện M'Drắk)	DTL	1.80	0.20		1.50			0.10							488	Xã Ea Riêng, xã Cư Króa, xã Ea Hmlay
II	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh		6.76	0.18	2.04			4.44		0.10						2,843	
1	Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cư San	DGT	6.76	0.18	2.04			4.44		0.10						2,843	Xã Cư San
III	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước		3.68		1.43	0.32		1.93									
1	Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ Sư đoàn 10 - Quân đoàn 3	DTT	0.50					0.50									Xã Cư Mta
2	Đường dây 220KV Krông Buk - Nha Trang mạch 2, đoạn qua tỉnh Đắk Lắk	DNT	3.18		1.43	0.32		1.43									Thị trấn M'drắk và các xã Ea Pil, Krông Jing, Cư Mta, Ea Trang

Ghi chú: Về diện tích sử dụng đất được xác định cụ thể cho từng công trình, dự án sau khi đo đạc, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**Phụ lục 2: DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG DƯỚI 10 HÉC TA ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng		33.05	
I	Thành phố Buôn Ma Thuột		9.87	
1	Khu đô thị số 3 - phía Nam đường Đông Tây	KDV	6.50	Phường Tân Lập, xã Hòa Thắng
2	Khu đô thị số 3 - phía Bắc đường Đông Tây	KDV	2.30	Phường Tân Lập
3	Đường Giải Phóng đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến bùng binh Km 5, Quốc lộ 26 (đường N19)	DGT	1.07	Các phường Tân An, Tân Lập, Tân Hòa; xã Ea Tu
II	Huyện Buôn Đôn		0.02	
4	Trạm biến áp 110 kV Buôn Đôn và đầu nối	DNL	0.02	Xã Tân Hòa, Ea Wer
III	Huyện Cư Kuin		2.48	
5	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp đi xã Băng Adrênh huyện Krông Ana	DGT	0.53	Xã Hòa Hiệp
6	Hồ Ea Ung	DTL	0.10	xã Ea Tiêu
7	Hồ Ea Mta (Đội 1)	DTL	0.20	Xã Ea Bhook
8	Công trình thủy lợi Hra H'Ning (Trók Đ'Rao)	DTL	1.65	Xã Dray Bhang
IV	Huyện Cư M'gar		2.21	
9	Đập Sút Mrur	DTL	2.21	Xã Cư Suê
V	Huyện Ea H'leo		0.20	
10	Hồ Ea Khal 1, 2	DTL	0.10	Xã Ea Nam
11	Hồ Ea Znin	DTL	0.10	Xã Ea Sol
VI	Huyện Ea Kar		0.91	
12	Đường dây 220kV Krông Búk - Nha Trang mạch 2	DNL	0.01	Các xã
13	Nâng cấp hồ đội 2	DTL	0.60	Xã Ea Ô, Ea Kmút
14	Khai hoang đồng ruộng và xây dựng hệ thống thủy lợi cánh đồng Ea Tlít	DTL	0.30	Xã Cư ELang

VII	Huyện Ea Súp		5.20	
15	Kênh chính của kênh chính Đông thuộc dự án công trình Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mor	DTL	5.00	Xã Ia Lôp
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2, 10, 11	DSH	0.20	Xã Ya Tờ Mốt
VIII	Huyện Krông Ana		0.12	
17	Nâng cấp, mở rộng Hồ Ea Tul 1 (tại Thị trấn Buôn Tráp)	DTL	0.10	Thị trấn Buôn Tráp, Xã Băng Adrênh
18	Trạm bơm và kênh mương nội đồng Buôn Kuốp		0.02	xã Dray Bhang
IX	Huyện Krông Bông		4.24	
19	Dự án cầu Cư Păm	DGT	0.02	Xã Cư Kty
20	Đường giao thông từ xã Cư Drăm, huyện Krông Bông đi huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa	DGT	2.13	Xã Cư Drăm
21	Hồ Yang Kang Thượng	DTL	0.20	Xã Dang Kang
22	Dự án khu dân cư Hồ trung tâm thị trấn Krông Kmar	ODT	1.00	Thị trấn Krông Kmar
23	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	CLN	0.63	Xã Hòa Sơn
24	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân các xã trong địa bàn huyện	OCT	0.26	Thị trấn Krông Kmar và các xã
X	Huyện Krông Búk		0.29	
25	Nâng cấp, sửa chữa công trình đập Ea Gin, xã Cư Né	DTL	0.09	Xã Cư Né
26	Hồ Phú Khánh, xã Tân Lập	DTL	0.10	Xã Tân Lập
27	Hồ Ea Suy (xã Cư Né và xã Ea Tân)	DTL	0.10	Xã Cư Né
XI	Huyện Krông Năng		0.10	
28	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk	DNL	0.001	Thị trấn Krông Năng và các xã Ea Hồ, Phú Xuân, Cư K'lông, Ea Tam, Ea Tóh
29	Hồ Ea Suy	DTL	0.10	Xã Ea Tân
XII	Huyện Krông Pắc		0.47	
30	Đường giao thông liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bồn	DGT	0.15	Xã Ea Phê, Ea Kuăng, Vụ Bồn

31	Quảng trường Công viên hồ Tân An	DKV	0.32	Thị trấn Phước An
XIII	Huyện Lắk		5.71	
32	Mở rộng Trường Mầm non Hoa Hồng	DGD	0.35	Xã Đăk Liêng
33	Nhà sinh hoạt cộng đồng 2 thôn (thôn Liên Kết 1 và thôn Buôn Tría)	DSH	0.25	Xã Buôn Tría
34	Trạm bơm Suối Cụt	DTL	1.50	Xã Buôn Tría
35	Nâng cấp, cải tạo hồ Buôn Triết	DTL	0.20	Xã Buôn Triết
36	Bảo hiểm xã hội huyện Lắk	DTS	0.18	Thị trấn Liên Sơn
37	Nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông nội đồng	DGT	0.68	Toàn huyện
38	Thủy lợi đập dâng Bầu Trệt, xã Đăk Liêng	DTL	0.10	Xã Đăk Liêng
39	Nâng cấp, mở rộng các tuyến kênh mương nội đồng	DTL	0.20	Toàn huyện
40	Chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân	OTC	1.50	Toàn huyện
41	Cửa hàng xăng dầu Phúc Loan	TMD	0.05	Xã Buôn Triết
42	Chuyển mục đích đất nông nghiệp qua đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân	TMD	0.70	Toàn huyện
XIV	Huyện M'Đrăk		1.23	
43	Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cư San	DGT	0.18	Xã Cư San
44	Tiểu dự án sửa chữa nâng cao an toàn đập tỉnh Đăk Lăk (WB8), nâng cấp cụm đầu mối hồ đội 3 xã Ea Riêng, hồ đội 4 xã Cư Króa, hồ đội 36 xã Ea Hmlay (huyện M'Đrăk)	DTL	0.20	Xã Ea Riêng, xã Cư Króa, xã Ea Hmlay
45	Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất sản xuất kinh doanh	KSKC	0.35	TT M'Đrăk, Cư Mta, Krông Jing
46	Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất ở trên địa bàn huyện	OCT	0.50	Các xã, thị trấn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan hành chính,
phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;
biên chế hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và
Nghị định số 161/2018/NĐ-CP năm 2020**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 739/QĐ-BNV ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Đắk Lắk năm 2020; Công văn số 237/BNV-TCBC ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Bộ Nội vụ về việc bổ sung biên chế sự nghiệp của tỉnh Đắk Lắk năm 2019; Công văn số 5240/BNV-TCBC ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Bộ Nội vụ về việc số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Đắk Lắk năm 2020;

Xét Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; biên chế hội và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 91/BC-HĐND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; biên chế hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2020, như sau:

1. Tổng số biên chế công chức là 3.017 biên chế.
2. Tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh là 40.012 người.
3. Biên chế hội đặc thù: 137 chỉ tiêu.
4. Số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 2.272 chỉ tiêu. (Trong đó: đơn vị sự nghiệp công lập là 1.910; cơ quan hành chính và tổ chức khác là 362).

(Chi tiết tại Phụ lục số I, II, III, IV kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TỈNH ĐẮK LẮK****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2019***NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án:
Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng,
thị trấn Quảng Phú đến xã Ea K'pam), huyện Cư M'gar**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về chi phí quản lý đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2019 của HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án: Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea K'pam), huyện Cư M'gar; Báo cáo thẩm tra số 135/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea K'pam), huyện Cư M'gar, với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea K'pam), huyện Cư M'gar.
2. Dự án nhóm: Nhóm B.
3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: Hội đồng nhân dân tỉnh.
4. Cấp quyết định đầu tư dự án: Ủy ban nhân dân tỉnh.
5. Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư: UBND huyện Cư M'gar.
6. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh.
7. Địa điểm thực hiện dự án: Thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

- Điểm đầu: Tại điểm giao với đường Kim Đồng, Tổ dân phố 6, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar - Tỉnh lộ 8 (Km10+00).

- Điểm cuối: Hết địa giới hành chính thị trấn Quảng Phú giáp với xã Ea K'pam, huyện Cư M'gar (Km12+300 - Tỉnh lộ 8).

8. Mục tiêu đầu tư: Đáp ứng nhu cầu giao thông, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội; làm giảm ô nhiễm môi trường và tai nạn giao thông trên địa bàn huyện Cư M'gar; hoàn thiện hệ thống giao thông trên địa bàn thị trấn Quảng Phú, thúc đẩy phát triển thành đô thị loại IV, phù hợp với định hướng phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh; tạo điều kiện cho việc gắn liền các trung tâm, các cụm dân cư và các buôn, làng với nhau.

9. Hình thức đầu tư: Nâng cấp, mở rộng.

10. Nội dung và quy mô đầu tư: Đầu tư xây dựng đồng bộ theo quy hoạch được duyệt: Nền, mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh, điện chiếu sáng và hệ thống an toàn giao thông.

- Loại công trình: Đường nội đô thị.

- Cấp thiết kế đường: Đường phố chính đô thị.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Chiều dài tuyến dự kiến đầu tư: L=2,3 km.

- Cấp kỹ thuật: Cấp 50, tốc độ thiết kế $V_{tk} = 50$ Km/h.

- Kết cấu mặt đường: Mặt đường cấp cao A1; $E_{yc} \geq 155$ Mpa.

- Quy mô cắt ngang: Thực hiện theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 02/02/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

+ Chỉ giới đường đỏ: 32m;

- + Bề rộng nền đường: Bnền = 32m;
- + Bề rộng mặt đường: Bmặt = 20m;
- + Vĩa hè: Bvhè = 6m x2 bên;
- + Hệ thống thoát nước: Đầu tư đồng bộ theo quy mô của dự án;
- + Vĩa hè: Lát gạch Terrazzo;
- + Cây xanh: Trồng dọc vĩa hè;
- + Hệ thống điện chiếu sáng theo tuyến;
- + Hệ thống an toàn giao thông.

11. Tổng mức đầu tư: 112.551.602.000 đồng (Một trăm mười hai tỷ, năm trăm năm mươi một triệu, sáu trăm lẻ hai ngàn đồng).

12. Thời gian thực hiện: Từ năm 2020 - 2023.

13. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh, cụ thể:

- Năm 2020: 10.000.000.000 đồng (dự kiến bố trí theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/9/2019 của HĐND tỉnh).

- Sau năm 2020: 102.551.602.000 đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TỈNH ĐẮK LẮK****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2019***NGHỊ QUYẾT****Về việc tổ chức các kỳ họp thường lệ của HĐND
tỉnh Đắk Lắk khóa IX trong năm 2020****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Xét Tờ trình số 543/TTr-HĐND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX về việc tổ chức các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX trong năm 2020; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổ chức 02 (hai) kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX trong năm 2020, gồm:

1. Kỳ họp thứ 10. Dự kiến tổ chức trong khoảng thời gian: 01-15/7/2020
2. Kỳ họp thứ 11. Dự kiến tổ chức trong khoảng thời gian: 01-10/12/2020

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các cơ quan có liên quan chuẩn bị nội dung các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH**Y Biêr Niê**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TỈNH ĐẮK LẮK****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2019***NGHỊ QUYẾT**

**Về kết quả giám sát việc chấp hành pháp luật về quản lý
các cơ sở y tế và nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh
cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2019; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh về thành lập Đoàn giám sát về việc chấp hành pháp luật về quản lý các cơ sở y tế và nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Sau khi xem xét Báo cáo số 132/BC-ĐGS ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Đoàn giám sát về kết quả giám sát việc chấp hành pháp luật về quản lý các cơ sở y tế và nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành nội dung Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp hành pháp luật về quản lý các cơ sở y tế và nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, với những đánh giá về kết quả đạt được, những hạn chế, tồn tại và các kiến nghị, đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý các cơ sở y tế và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh; đồng thời nhấn mạnh một số vấn đề sau:

Trong giai đoạn từ năm 2016 đến tháng 6 tháng 2019, ngành y tế đã có nhiều cố gắng, từng bước đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh. Hoạt động y tế dự phòng được quan tâm. Các cơ sở y tế công lập từ tuyến tỉnh đến tuyến huyện, tuyến xã được đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới; đầu tư mua sắm nhiều trang thiết bị y tế phục vụ trong chẩn đoán, điều trị; ứng dụng các kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị các bệnh phức tạp, hiểm nghèo; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bệnh viện; thường xuyên giáo dục y đức, củng cố nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện tốt nhiệm vụ. Các cơ sở y tế xã hội hóa đã hoạt động hiệu quả, góp phần giảm tải bệnh nhân cho các cơ sở y tế công lập. Một số cơ sở y tế công lập đã thực hiện xã hội hoá để đầu tư các trang thiết bị hiện đại, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho Nhân dân... từ đó đã từng bước nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý các cơ sở y tế và nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số tồn tại, hạn chế: Chưa có sự phối hợp thường xuyên giữa ngành y tế với các cấp, các ngành có liên quan trong công tác phòng chống dịch bệnh chủ động; việc sử dụng các trang thiết bị y tế còn kém hiệu quả; còn tình trạng thiếu bác sĩ, cán bộ y tế có trình độ chuyên môn cao; vướng mắc giữa nhu cầu điều trị và Quỹ bảo hiểm y tế, không đủ kinh phí để trang trải hoạt động; việc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, quy trình đấu thầu thuốc, vật tư y tế tại các cơ sở y tế còn chậm; tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn còn diễn biến phức tạp, nhiều cơ sở vi phạm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, ảnh hưởng tới sức khỏe người tiêu dùng; việc thanh tra, kiểm tra còn có sự chồng chéo giữa các ngành, cấp trong việc thực thi pháp luật về y tế.

Điều 2. Nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý các cơ sở y tế và nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh cho Nhân dân trên địa bàn tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung thực hiện và chỉ đạo các ngành liên quan thực hiện một số nhiệm vụ sau đây:

1. **Đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục** nhằm nhận thức đúng về tầm quan trọng và lợi ích của công tác y tế dự phòng, làm cho mọi người, mọi gia đình, cộng đồng có thể chủ động trong phòng, chống bệnh tật và nâng cao sức khỏe.

Tăng cường đầu tư nguồn lực cho y tế dự phòng. Chỉ đạo ngành y tế và các ngành khác có liên quan tại địa phương phối hợp chặt chẽ trong nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường, xây dựng lối sống lành mạnh. Đảm bảo đủ kinh phí cho công tác phòng, chống dịch bệnh. Có kế hoạch đầu tư Bệnh viện Y học cổ truyền Đắk Lắk, Bệnh viện Đa khoa thị xã Buôn Hồ đủ năng lực đáp ứng yêu cầu khám bệnh, chữa bệnh. Chỉ đạo phát triển y tế tư nhân, hợp tác công - tư; thu hút đầu tư, có biện pháp thành lập khoa yêu cầu. Chỉ đạo các cơ quan liên quan nghiên cứu các bất cập trong thực hiện chính sách bảo hiểm y tế, kịp thời kiến nghị với bộ, ngành Trung ương giải quyết để có chính sách phù hợp.

2. **Mở rộng quyền tự chủ về tài chính, biên chế** với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập.

3. Kiểm soát quy mô dân số, nâng cao chất lượng dân số để đảm bảo phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

4. Chỉ đạo xây dựng chiến lược ngành y tế trung hạn, dài hạn; xác định mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp để phát triển ngành y tế.

5. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch, đề án, mục tiêu về y tế.

6. Nâng cao năng lực quản lý, năng lực thực hiện các chính sách y tế, trong đó tập trung: Đẩy mạnh cải cách hành chính, phát triển công nghệ thông tin y tế đáp ứng yêu cầu đổi mới và phát triển ngành y tế; nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực; đẩy mạnh tốc độ phát triển y tế chuyên sâu, kỹ thuật cao (trang thiết bị, nhân lực), đồng thời với y tế phổ cập; mở rộng dịch vụ khám chữa bệnh cho y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, chăm sóc sức khỏe tại gia đình; tăng cường kết hợp y tế hiện đại với y học cổ truyền, dự phòng và điều trị.

7. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng, phát triển nhân lực y tế có trình độ cao nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của ngành y tế; tăng cường nhân lực y tế cho khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và một số chuyên khoa (cận lâm sàng, y tế dự phòng, nhi, truyền thông và tư vấn sức khỏe...). Đảm bảo cung ứng đủ thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế có chất lượng với giá cả hợp lý cho nhu cầu phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh của Nhân dân.

8. củng cố hoàn thiện hệ thống giám sát và cảnh báo sớm dịch bệnh, ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý, giám sát dịch bệnh. Thiết lập hệ thống giám sát, phòng chống các yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm, bảo đảm đủ năng lực kiểm soát, phát hiện các đối tượng nguy cơ cao của bệnh không lây nhiễm để chủ động tư vấn, hướng dẫn điều trị dự phòng.

9. Tăng cường các hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra để đáp ứng nhu cầu đổi mới và phát triển ngành y tế. Chú trọng việc kiểm soát các chất thải gây ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải y tế và các chất thải độc hại. Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm; quản lý thị trường thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và dược liệu, thực phẩm chức năng.

10. Tăng cường giáo dục y đức, quy chế ứng xử của cán bộ y tế; kiện toàn cơ chế xử lý, phản hồi ý kiến, bảo vệ quyền lợi của người bệnh.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**TỈNH ĐẮK LẮK****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2019***NGHỊ QUYẾT****Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên
Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK****KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với ông Miên Klong, nguyên Giám đốc Sở Nội vụ.

Lý do: Đã nghỉ hưu theo chế độ.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh, ông Miên Klong và các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH**Y Biêr Niê**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TỈNH ĐẮK LẮK****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38 /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT**Về việc xác nhận kết quả bầu cử bổ sung chức danh
Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK****KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giới thiệu nhân sự bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu cử bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu cử bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với ông Bạch Văn Mạnh, Giám đốc Sở Nội vụ.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh, ông Bạch Văn Mạnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH**Y Biêr Niê**

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng